

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG



VIỆT YÊN - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	4
1.2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	11
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	15
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	15
2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....	15
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.....	20
2.1.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất năm 2023.....	22
3.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	27
3.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	27
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	28
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	28
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	30
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	31
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	45
Bảng: cơ cấu sử dụng đất năm 2024.....	45
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	52
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch.....	59
3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch.....	59
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	59
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	60
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	60
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	62
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	62
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	64
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	65
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	66
I. KẾT LUẬN.....	66
II. KIẾN NGHỊ.....	66

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc; là tư liệu sản xuất đặc biệt nhưng lại bị giới hạn về diện tích, hình thể trong khi đó mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai còn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện là nội dung quan trọng nhằm mục đích cụ thể hóa Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh việc kế thừa các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong hệ thống pháp luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP lần này đã quy định một số nội dung đột phá, trong đó có nội dung về lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho các cấp (cấp quốc gia, tỉnh, huyện). Công văn số 5141/TNMT-KHTC ngày 25/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về việc đề nghị báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; kết quả thực hiện các công trình, dự án từ năm 2021 đến nay; đề xuất điều chỉnh quy mô, địa điểm, danh mục dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đề xuất danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn Luật Quy hoạch;
- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã

- Nghị quyết số 938/NQ-UBTVQH15 ngày 13/12/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Việt Yên và các phường thuộc thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 19/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ 1/10.000);

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang các mục đích khác năm 2022;

- Nghị quyết 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang các mục đích khác năm 2023;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đợt 3);

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích đất lúa vào các mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 01/02/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi

đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đợt 1);

- Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000);

- Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 27/03/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên;

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Việt Yên;

- Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Việt Yên;

- Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đi chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;

- Công văn số 5141/TNMT-QHKH, ngày 25/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; kết quả thực hiện các công trình, dự án từ năm 2021 đến nay; đề xuất điều chỉnh quy mô, địa điểm, danh mục dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đề xuất danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Phương án phát triển của thị xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của Việt Yên;

- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2023;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2022;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các phường, xã...

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, phường của thị xã.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.2. Điều kiện tự nhiên

Thị xã Việt Yên nằm ở phía Tây Nam tỉnh Bắc Giang, cách thủ đô Hà Nội 40 km, có tổng diện tích tự nhiên 17.101,33 ha. Việt Yên có 17 đơn vị hành chính, bao gồm 9 phường và 8 xã có phạm vi ranh giới như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Tân Yên.
- + Phía Nam giáp thành phố Bắc Ninh và huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh .
- + Phía Đông giáp huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.
- + Phía Tây giáp huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh và huyện Hiệp Hoà.

Huyện có tọa độ địa lý:

- + Từ $21^{\circ}11'29''$ đến $21^{\circ}20'26''$ vĩ độ Bắc.
- + Từ $106^{\circ}0'08''$ đến $106^{\circ}9'57''$ kinh độ Đông.

Thị xã Việt Yên có vị trí tương đối thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế – xã hội: là đầu mối của một số tuyến giao thông quan trọng như quốc lộ 37, tỉnh lộ 298, nối vùng đồng bằng tỉnh Bắc Giang với các huyện miền núi phía Tây Bắc và Bắc của tỉnh và các tỉnh lân cận; có các tuyến giao thông huyết mạch xuyên Việt như quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam và giao thông đường thủy trên sông Cầu và một số trung tâm kinh tế – văn hoá – du lịch như thành phố Bắc Giang, thành phố Bắc Ninh,... Với vị trí của mình thị xã Việt Yên có điều kiện để phát huy tiềm năng đất đai cũng như các nguồn lực khác cho sự phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn nói riêng và tỉnh phụ cận nói chung.

1.1.2. Địa hình

- Địa hình thị xã Việt Yên khá đa dạng, có cả đồi núi và đồng bằng có thể chia thành 3 dạng chính :

- Địa hình đồi núi thấp: một số xã phía Bắc và phía Nam của thị xã có độ cao trung bình từ 6m – 120m; dạng địa hình này được phân bố rải rác ở các xã, phường: Việt Tiến, Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung ở phía Bắc và Trung Sơn, Tiên Sơn, Ninh Sơn, Vân Trung ở phía Nam thị xã. Đỉnh cao nhất là đỉnh Mỏ Thổ 161m. Những đồi núi thấp này đa phần có độ dốc bình quân 15° (chỉ khoảng 20% diện tích có độ dốc bình quân dưới 15°).

- Địa hình bồn địa gò thấp: dạng địa hình này được phân bố chủ yếu ở các xã, phường phía Bắc thị xã và 3 xã, phường là Ninh Sơn, Trung Sơn, Tiên Sơn. Độ cao trung bình từ 15 – 25m so với mặt nước biển. Hầu hết diện tích này đều đã được đưa vào sử dụng làm đất ở hoặc đất màu.

- Dạng địa hình vùng đồng bằng có lượn sóng: dạng địa hình này tập trung ở

các xã, phường phía Đông đường quốc lộ 1A (*Quang Châu, Vân Trung, Nénh (Hoàng Ninh cũ), ...*) và một số xã, phường vùng giữa thị xã (*Hương Mai, Tự Lạn, Bích Động (Bích Sơn cũ), Hồng Thái*). Độ cao bình quân so với mặt nước biển từ 2,5 – 5,0m. Độ nghiêng của địa hình theo hướng Bắc xuống Nam và Tây Bắc sang Đông Đông Nam.

Địa hình như trên tạo điều kiện thuận lợi trong việc đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển một nền nông nghiệp phong phú. Tuy nhiên, địa hình không đồng đều cũng gây khó khăn cho thị xã trong việc phân vùng sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh cây trồng trên diện rộng.

1.1.3 Khí hậu

Thị xã Việt Yên chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nhiệt độ bình quân qua các năm từ 23 – 24 °C, nhiệt độ lạnh dần từ mùa Thu sang mùa Đông đến mùa Xuân (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau), sau đó nóng vào những tháng mùa hè (từ tháng 4 đến tháng 8). Các tháng trong năm có sự thay đổi lớn về nhiệt độ.

Lượng mưa trong năm vào khoảng 1.400 - 1.500mm nhưng phân bố không đều, thường tập trung vào tháng 6, 7 và tháng 8. Lượng mưa trong thời gian này thường chiếm tới 85% lượng mưa cả năm. Về mùa khô, lượng mưa thấp, bình quân là 22mm/tháng, chủ yếu là mưa phùn tập trung vào các tháng 12, 1 và tháng 2.

Hướng gió chủ đạo trên địa bàn thị xã là gió đông bắc. Tốc độ gió trung bình trong năm là 1,9m/s, tháng có tốc độ gió trung bình cao nhất là tháng 8 (2,7m/s).

1.1.4. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Thị xã Việt Yên có tổng diện tích tự nhiên 17.101,33 ha. Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng năm 1997 của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp cho thấy đặc điểm thổ nhưỡng của Thị xã Việt Yên như sau:

- Căn cứ nguồn gốc phát sinh thì Thị xã Việt Yên có 2 nhóm đất chính:
 - + Nhóm phát sinh tại chỗ do quá trình phong hoá hình thành đất.
 - + Nhóm bồi tích trong quá trình bồi tụ của phù sa hình thành.
- Xét về tính chất đất, toàn thị xã có 4 nhóm đất: phù sa, xám bạc màu, đỏ vàng, xói mòn trơ sỏi đá và phân thành 9 loại đất chính; quy mô và cơ cấu các loại đất sau:

+ Đất phù sa được bồi hàng năm (Pb): chiếm một diện tích rất ít, chủ yếu được phân bố ở các xã, phường ven sông Cầu và ngoài đê (*Tiên Sơn, Vân Hà, Ninh Sơn, Quang Châu*). Đất có địa hình bằng phẳng, thành phần cơ giới đất cát pha thịt nhẹ giàu mùn, độ chua $pH_{KCl} = 6 - 6,5$; lượng đạm tổng số từ trung bình đến khá. Đất

này được hình thành do chế độ lũ của sông Cầu, lượng phù sa trong nước lũ và đê điều tạo nên. Hầu hết loại đất này đều nằm ở cấp địa hình vùn thấp.

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm (P): chiếm 2,76% tổng diện tích tự nhiên của thị xã. Đất này được phân bố chủ yếu ở dọc sông Cầu nằm ở các xã, phường như: Tiên Sơn, Vân Trung, Vân Hà, Tăng Tiến, Hương Mai. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến thịt nhẹ, tỷ lệ sét cao, thường chặt, bí. Qua số liệu phân tích tầng mặt cho thấy hàm lượng mùn từ 1,28 – 2,28%, đạm tổng số 0,07 – 0,22%, lân 0,04 – 0,08%. Đất có phản ứng trung tính ($pH_{KCl} = 6 - 6,3$). Đất này khá thích hợp với các loại cây màu như: khoai tây, rau, ngô và đậu đỗ.

+ Đất phù sa không được bồi có tầng loang lổ (Pf): chiếm 4,66% tổng diện tích tự nhiên được phân bố rải rác ở các xã, phường như: Tăng Tiến, Nghĩa Trung, Minh Đức, Quảng Minh, Tiên Sơn. Đây là loại đất có tuổi già nhất trong nhóm đất phù sa. Phần diện đất đã phát triển đủ mạnh để hình thành rõ tầng tích tụ B. Thành phần cơ giới đất phù sa có tầng loang lổ là thịt trung bình, hàm lượng mùn trung bình 1,8 – 2,6%, đạm tổng số trung bình 0,16 – 2%. Lân tổng số nghèo 0,06 – 0,09%, kali tổng số và dễ tiêu nghèo 0,04 – 0,05% và 9 – 11 mg/100g đất. Đất có phản ứng chua đến ít chua, $pH_{KCl} = 4,5 - 5,5$. Hiện tại loại đất này được khai thác trồng 2 vụ lúa hoặc 2 vụ lúa + 1 vụ màu. Ở những chân vùn cao được nhân dân sử dụng vào trồng màu.

+ Đất phù sa úng nước mùa hè (Pj): Có diện tích 4.355ha, chiếm 25,41% tổng diện tích đất tự nhiên. Đây là loại đất có quy mô diện tích lớn đứng thứ hai sau đất xám bạc màu. Đất được phân bố chủ yếu ở các xã, phường: Tăng Tiến, Vân Trung, Quang Châu, Ninh Sơn, Tiên Sơn, Vân Hà, Nénh (Hoàng Ninh cũ) và một số diện tích nhỏ nằm rải rác ở các xã dọc ngòi Cầu Sim và sông nhỏ. Do bị ngập nước nhiều tháng trong năm và ảnh hưởng của mực nước ngầm nông, quá trình khử trong đất là quá trình chủ đạo và đây cũng là nguyên nhân tạo nên đặc tính gley rất mạnh ở tầng B.

Loại đất này có phản ứng chua, hàm lượng mùn giàu 2,4 – 3%, đạm tổng số giàu, lân tổng số và dễ tiêu thấp 0,08 – 1,1% và 7 – 8mg/100g đất. Đây là diện tích hầu hết đã được đưa vào trồng lúa.

+ Đất bạc màu trên phù sa cổ (B): đây là loại đất có diện tích lớn nhất của thị xã (7.637ha) được phân bố hầu hết các xã, phường vùng giữa và phía bắc thị xã. Đất này được hình thành trên mẫu chất phù sa cổ ở địa hình cao, thoát nước. Đặc điểm chung của loại đất này là có phản ứng chua ($pH_{KCl} = 4,55$). Lân tổng số và dễ tiêu nghèo đến rất nghèo 0,03 – 0,05% và 6 – 7 mg/100g đất, kali tổng số khá 0,09 – 0,13%. Đất có thành phần cơ giới cát pha thịt nhẹ. Loại đất này hầu hết nằm trên

chân vùn (*chiếm 73% diện tích*). Tuy nghèo lân, mùn, đạm song đất bạc màu có ưu điểm là khá giàu kali, toi, xốp, thoát nước tốt, thích hợp với các loại cây có củ như khoai lang, khoai tây, lạc,....

Những chân đất chủ động tưới nước đã được nhân dân khai thác trồng lúa, màu,...

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): có diện tích rất ít (219ha), phân bố rải rác ở các bậc thềm cao hoặc gò đồi độc lập, nằm trên địa giới hành chính của các xã phía Bắc thị xã (*Việt Tiến, Thượng Lan, Minh Đức và một ít ở Nghĩa Trung*). Đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì trung bình thích hợp với cây trồng cạn ngắn ngày và cây lâu năm (*với độ dày tầng đất mặt trên 50cm*).

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): có diện tích 769,66ha, chiếm 4,49% tổng số diện tích đất tự nhiên. Được phân bố ở các xã, phường có đồi núi thấp như Tiên Sơn, Trung Sơn, Ninh Sơn, Vân Trung,.... Loại đất này hầu hết nằm ở độ dốc cấp III và cấp IV, tầng dày đất mặt mỏng (*< 50 cm*) chiếm 53% diện tích loại đất này. Hàm lượng mùn, đạm tổng số nghèo, lân tổng số và dễ tiêu nghèo, kali tổng số khá nhưng kali dễ tiêu rất nghèo. Hầu hết diện tích loại đất này được nhân dân khai thác trồng và trồng bạch đàn.

+ Đất xói mòn trơ sỏi đá (E): Đây là loại đất nằm trên đồi núi thấp có độ dốc lớn, thảm che phủ ít nên bị xói mòn rửa trôi trong mùa mưa. Hiện nay trên loại đất này một số xã đưa vào sử dụng trồng rừng để tái tạo lại thảm thực vật. Còn lại vẫn để trống, trọc không thể sử dụng được.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl): chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng diện tích đất toàn thị xã, được phân bố rải rác ở các xã vùng đồi. Loại đất này có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, mùn nghèo, đạm tổng số nghèo đến trung bình, kali trung bình. Đất này hiện nay nhân dân trồng 2 vụ lúa hoặc 1 vụ + 1 vụ màu.

- Xét về độ dốc: đất đai thị xã Việt Yên được chia làm 5 cấp với độ dốc tương ứng như sau:

+ Độ dốc cấp I ($0 - 3^{\circ}$): có 13.868,3ha, chiếm 81,5% tổng diện tích tự nhiên bao gồm 3 nhóm đất đỏ vàng, xám, phù sa nhưng chủ yếu là nhóm đất xám bạc màu và phù sa.

+ Độ dốc cấp II ($3 - 8^{\circ}$): có 228ha, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên thuộc nhóm đất đỏ vàng.

+ Độ dốc cấp III ($8 - 15^{\circ}$): 261,36ha, chiếm 1,53% diện tích tự nhiên bao gồm hai nhóm đất đỏ vàng và xói mòn trơ sỏi đá.

+ Độ dốc cấp IV ($15 - 20^{\circ}$): 748,3ha, chiếm 4,36% bao gồm hai nhóm đất đỏ

vàng và tro sỏi đá.

+ Độ dốc cấp V (trên 20⁰): 705,5ha, chiếm 4,12% chủ yếu thuộc nhóm đất xói mòn tro sỏi đá.

+ Sông suối, ao hồ, thung đầu, núi đá,... và đất chưa điều tra 1.323,96ha, chiếm 7,73% diện tích tự nhiên.

Tóm lại, tài nguyên đất ở thị xã Việt Yên đa dạng, thích nghi nhiều loại cây trồng như lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, lâm nghiệp. Tuy nhiên, lượng kali, lân, khoáng ở một số diện tích còn nghèo. Vì vậy, cần phải có những biện pháp cải tạo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư theo chiều sâu đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

b) Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt:

Sông Cầu chảy qua địa phận thị xã Việt Yên bao bọc phía Nam thị xã. Với chiều dài khoảng 22km, bề rộng trung bình 150 – 200m. Lưu lượng mùa lũ Q_L từ 1.400 – 1.600m³/s. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư các xã phía Nam thị xã và là ranh giới hành chính giữa thị xã Việt Yên với huyện Yên Phong, Quế Võ và thành phố Bắc Ninh. Sông Cầu cho phép các loại xả lan, canô loại vừa và nhỏ tới các xã, phường Tiên Sơn, Vân Hà, Ninh Sơn, Quang Châu và Vân Trung.

Ngòi Cầu Sim nằm ở phía Bắc thị xã, chảy qua các xã, phường Thượng Lan, Việt Tiến, Minh Đức, Tự Lạn, Bích Động (Bích Sơn cũ), Hồng Thái, Nghĩa Trung,... đổ ra sông Thương. Chiều dài chảy qua địa phận thị xã khoảng 19km, độ dốc lớn, sinh thủy chủ yếu về mùa mưa.

Ngoài sông Cầu và ngòi Cầu Sim trên địa bàn thị xã còn có hệ thống kênh dẫn nước của Công ty khai thác công trình thủy lợi Sông Cầu và những vùng trũng cục bộ nhỏ, ngắn, dốc chỉ có nước trong mùa mưa và trên 450ha mặt nước ao hồ nhỏ đáp ứng được nhu cầu nước cho công tác sản xuất nông nghiệp, công nghiệp phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân trong thị xã.

- Nguồn nước ngầm:

Chưa có tài liệu nào điều tra về trữ lượng nguồn nước ngầm ở thị xã Việt Yên. Nhưng qua thực tế các giếng khoan ở độ sâu 35 – 50m cho thấy lưu lượng khoảng 60 – 70 l/s. Chất lượng nước đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất.

c) Tài nguyên rừng

Thị xã Việt Yên không có rừng tự nhiên. Hiện nay, toàn thị xã có 814,04ha đất rừng sản xuất tập trung ở các xã, phường Nghĩa Trung, Minh Đức, Hương Mai, Vân Trung, Trung Sơn. Diện tích rừng hàng năm được chăm sóc và bảo vệ đảm

bảo độ che phủ rừng, phong trào trồng cây phủ xanh đồi núi trở được đẩy mạnh. Vì vậy, diện tích đất trống, đồi trọc giảm dần. Việc sử dụng đất trên địa bàn thị xã tiết kiệm và hợp lý hơn.

d) Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn thị xã đến nay chưa phát hiện các mỏ khoáng sản kim loại nào. Việt Yên là thị xã có trữ lượng đất sét tương đối lớn làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng, chủ yếu dùng vào sản xuất gạch ngói. thị xã còn có nguyên liệu gốm sứ chịu lửa, tuy nhiên chất lượng kém, ít có triển vọng. Ngoài ra, sông Cầu chảy qua thị xã đã cung cấp một phần lượng cát cho xây dựng. Tuy nhiên, trữ lượng cát không nhiều.

1.1.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Việt Yên có tài nguyên di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý giá, là đặc thù nổi trội của huyện để phát triển du lịch. Với lợi thế về vị trí và các mối quan hệ liên vùng để phát triển: là cửa ngõ phía Tây của tỉnh, nằm cạnh thành phố Bắc Giang, trong vùng ảnh hưởng trực tiếp vùng thủ đô Hà Nội nên chịu ảnh hưởng lan tỏa từ trung tâm chính trị kinh tế văn hóa và du lịch lớn của cả tỉnh Bắc Giang cũng như của cả nước.

Việt Yên là thị xã có truyền thống văn hoá phát triển lâu đời với 341 di tích lịch sử có giá trị cao về lịch sử - văn hóa – nghệ thuật, kiến trúc đặc sắc. Hiện nay, huyện có 96 di tích được Nhà nước xếp hạng, trong đó có 02 di tích quốc gia đặc biệt, 20 di tích cấp quốc gia và 74 di tích cấp tỉnh. Tiêu biểu như di tích cấp quốc gia đặc biệt chùa Bồ Đà¹, đình Đông; cụm di tích Đình, Chùa, Từ chỉ Thổ Hà; chùa Vân Cốc; đền thờ Tiến sĩ Thân Nhân Trung; mộ và đền thờ Hán Quận Công - Thân Công Tài.

Ngoài ra, ở Việt Yên còn có các làng nghề truyền thống, tiêu biểu như: Làng Thổ Hà; rượu làng Vân; mây tre đan Tăng Tiến... Cùng với việc đồng sở hữu nhiều di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại như hát Chèo, Tuồng cổ, đặc biệt là Dân ca Quan họ, Ca trù đã được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào ngày 30/9/2009. Đến nay toàn huyện có 18 làng Quan họ; với 01 Câu lạc bộ Quan họ cấp huyện, 01 Câu lạc bộ Ca trù cấp huyện, 50 câu lạc bộ Quan họ do UBND xã ra quyết định thành lập, 120 câu lạc bộ Quan họ thực hành và 5 câu lạc bộ hát chèo, hát tuồng. Các câu lạc bộ, các đội văn nghệ Quan họ, Ca trù đã thu hút hàng trăm nghệ nhân, các liền anh, liền chị tham gia vào công việc sưu tầm,

¹ Nơi sở hữu và bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc như Bộ Mộc bản kinh Phật là bảo vật quốc gia, Lễ hội chùa Bồ Đà là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, vườn tháp chùa Bồ Đà là vườn tháp lớn và đẹp nhất Việt Nam.

truyền dạy cho lớp trẻ, đồng thời trực tiếp tham gia vào việc giới thiệu Dân ca Quan họ, Ca trù với du khách trong và ngoài nước mỗi khi về thăm quê hương Việt Yên.

Thị xã còn có điểm tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng xã Vân Hà với 3 làng nghề truyền thống nổi tiếng đó là:

- Làng Vân (thôn Yên Viên): Là một làng có truyền thống nấu rượu từ lâu đời. Dưới các triều đại phong kiến, rượu làng Vân được dâng lên vua, rồi thường xuyên xuất hiện trong các buổi yến tiệc linh đình. Năm Chính Hòa thứ 24 (1703), vua Trần Hy Tông đã sắc phong bốn chữ vàng cho rượu làng Vân. Hiện nay, tại cổng Làng Vân vẫn còn khắc hai câu đối: "Vân hương mỹ tửu lừng biển Bắc; Chiến công Như Nguyệt rạng trời Nam".

- Làng cổ Thổ Hà được đánh giá là một trong 10 làng cổ nổi tiếng nhất Việt Nam với các giá trị lịch sử - văn hóa như: Đình làng Thổ Hà, Chùa Đoan Minh tự (chùa Thổ Hà), Từ chỉ làng Thổ Hà, hệ thống các nhà cổ (với trên 15 căn nhà cổ có niên đại trên 100 năm), tường sành... Hàng năm có hàng trăm lượt khách nước ngoài và hàng ngàn khách trong nước tới thăm quan, nghiên cứu trải nghiệm tại đây.

- Làng chài Nguyệt Đức chuyên nghề sông nước là điểm tiềm năng hình thành điểm du lịch cộng đồng.

- Tại xã Vân Hà còn có các giá trị di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của ác trò chơi dân gian như Vật cầu nước ở Yên Viên - xã Vân Hà; cờ người,...

Với việc sở hữu nhiều giá trị về lịch sử - văn hóa - nghệ thuật, kiến trúc đặc sắc và các khu có tiềm năng phát triển du lịch, cộng với kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc được quan tâm đầu tư Việt Yên có tiềm năng xây dựng các tour du lịch: Tuyến khu di lịch tâm linh Tây Yên Tử - Yên Dũng - Việt Yên; Thành phố Bắc Giang - Tiên Sơn - Vân Hà... để thúc đẩy phát triển du lịch.

1.1.6. Thực trạng môi trường cảnh quan

Theo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã hàng năm và kết quả điều tra, khảo sát cho thấy: Chất lượng môi trường không khí, môi trường nước và môi trường đất trên địa bàn thị xã còn tương đối tốt, nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, đã xuất hiện ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực như ô nhiễm bụi, các khu vực giao thông chính dọc theo các tuyến quốc lộ; ô nhiễm chất hữu cơ tại một số hồ chứa nước và một số sông suối do hoạt động sản xuất kinh doanh, sinh hoạt của người dân thải trực tiếp nước thải vào nguồn nước; ô nhiễm tại các bãi xử lý rác thải.

Bảo vệ môi trường là vấn đề lớn, là trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành và mỗi người dân. Vì vậy bên cạnh việc đầu tư của nhà nước cho các công trình xử lý môi trường cũng cần tuyên truyền vận động mọi người dân, mọi tổ

chức và cá nhân cùng tham gia trong các khâu trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, cải thiện môi trường sống. Ngoài ra cũng cần có những văn bản pháp luật, những chế tài đủ mạnh để xử lý nghiêm đối với những đơn vị và cá nhân gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

(Theo báo cáo số 1268/BC-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Việt Yên về Kết quả phát triển kinh tế - xã hội và sự điều hành của UBND huyện năm 2023; nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2024)

1.2.1. Lĩnh vực kinh tế

a) Sản xuất Công nghiệp – Xây dựng

Sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, giá trị sản xuất đạt 348.670 tỷ đồng, đạt 120,3% so với cùng kỳ và 106% NQ28, chiếm 79% giá trị sản xuất toàn tỉnh. Trong năm, thu hút đầu tư 45 dự án, trong đó có 10 dự án đầu tư trong nước (DDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 1.024 tỷ VNĐ và 35 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 1.054 triệu USD.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 4.751 tỷ đồng, bằng 107% so với cùng kỳ năm 2023. Các hoạt động xây dựng trên địa bàn được đẩy mạnh. Nhiều dự án đầu tư công trọng điểm và các công trình điểm nhấn đô thị, các khu nhà ở mới được triển khai.

b) Phát triển thương mại - dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 1.968 tỷ đồng và bằng 114% so với cùng kỳ, trong đó, dịch vụ lưu trú, ăn uống phục hồi mạnh mẽ; dịch vụ vận tải hành khách giá trị đạt 150 tỷ đồng, tăng 164,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh nghiệp trên địa bàn thị xã tiếp tục phát triển, trong năm đã có 539 doanh nghiệp thành lập mới, lũy kế đến nay có 2.709 doanh nghiệp, chiếm 17,6% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; có 6 HTX thành lập mới, giải thể 2 HTX, tổng số HTX toàn thị xã đến nay là 83 HTX với 891 thành viên. Thực hiện cấp phép đăng ký kinh doanh, cấp lại đăng ký kinh doanh, chấm dứt hoạt động kinh doanh theo đúng quy định. Tổ chức rà soát các hộ kinh doanh trên địa bàn để có giải pháp tăng cường công tác đảm bảo ANTT đối với hoạt động kinh doanh, nhất là kinh doanh có điều kiện và quản lý chặt chẽ, chống thất thoát nguồn thu ngân sách.

Sản lượng điện tiêu thụ 2.351,34 triệu kwh, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Điện mặt trời đạt 1.030 triệu kwh, bằng 95,6% so với cùng kỳ; số lượng đồng hồ đăng ký lắp mới 1.452 hộ.

Triển khai kế hoạch quảng bá, xúc tiến du lịch trên địa bàn thị xã; kết nối trang thông tin điện tử của thị xã với trang thông tin điện tử du lịch tỉnh Bắc Giang

và các huyện, thành phố. Trong năm lượng khách đến du lịch, thăm quan trên địa bàn khoảng 120.000 lượt, ước tăng 20% so với năm 2023.

Hệ thống mạng lưới ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng hoạt động hiệu quả. Tổng nguồn vốn huy động đạt 4.892 tỷ đồng, tăng 422 tỷ đồng so với cùng kỳ; dư nợ cho vay đạt 2.367 tỷ đồng, tăng 100 tỷ so với cùng kỳ; nợ xấu 15,3 tỷ đồng, chiếm 0,64%/tổng dư nợ.

c) Sản xuất nông nghiệp

Trong năm 2023, UBND thị xã đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đổi mới cơ cấu giống và mùa vụ, tăng cường đầu tư thâm canh... do vậy, giá trị sản xuất trên 1ha đất nông nghiệp năm 2023 đạt 138 triệu đồng, đạt 100,73% so với kế hoạch năm 2023. Tiếp tục duy trì trên 40 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao diện tích 16,2ha, trong đó có 1 số vùng nhà màng, nhà lưới cho thu nhập bình quân 2,5 đến 3 tỷ đồng/ha/năm. Cụ thể trên từng lĩnh vực như sau:

- Về cây lúa: Tổng diện tích gieo cấy lúa được 11.000/11.000 ha lúa các trà đạt 100% so với kế hoạch (giảm 1.030ha so với năm 2022) với tổng sản lượng ước đạt 66.000 tấn tấn.

Có được kết quả này là do thị xã đã tập trung chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, triển khai xây dựng Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung gắn với xây dựng NTM... chủ động các phương án phòng, chống, khắc phục thiệt hại cho cây trồng, thực hiện các chính sách dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu; tập trung tu sửa, nạo vét kênh, mương đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Về cây Ngô: Diện tích gieo trồng 360/360ha KH, đạt 100% so với kế hoạch, bằng 100% so với cùng kỳ năm 2023, năng suất đạt 37,5 tạ/ha, sản lượng đạt 1.350 tấn, tập trung chủ yếu tại các xã, phường như Hương Mai, Minh Đức, Tiên Sơn, Trung Sơn, Tụ Lạn,... Cơ cấu giống chủ yếu HN88, ngô ngọt.

- Cây Lạc: Diện tích gieo trồng 510/510ha, đạt 100% kế hoạch năm 2023, năng suất đạt 25,13 tạ/ha, tập trung tại các xã, phường: Minh Đức, Nghĩa Trung, Trung Sơn, Ninh Sơn, Tiên Sơn...

- Cây Khoai Lang: Diện tích gieo trồng 380/380ha, đạt 100% kế hoạch năm 2023, năng suất đạt 110 tạ/ha, tập trung tại các xã, phường như Nghĩa Trung, Minh Đức, Quảng Minh, Trung Sơn, Tụ Lạn, Thượng Lan...

- Công tác chăn nuôi: UBND thị xã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các xã, Phường thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh như: Tổ chức tháng vệ

sinh, phun tiêu độc khử trùng; tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm; kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm về cơ sở giết mổ, thu gom buôn bán động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn. Trong năm 2023 trên địa bàn thị xã không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm:

Tổng đàn lợn toàn thị xã là 85.000/85.000, đạt 100% kế hoạch năm 2023; tổng đàn trâu là 1.125 con; đàn bò 16.960 con; tổng đàn gia cầm là 900.000 con.

1.2.2. Về hạ tầng, văn hóa – xã hội

a) Giáo dục - Đào tạo

Các hoạt động giáo dục các cấp học được triển khai chủ động, linh hoạt, phù hợp với thực tiễn địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập của của nhân dân. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; định hướng nghề nghiệp và phân luồng trong giáo dục phổ thông. Công tác phổ cập giáo dục (PCGD) mầm non cho trẻ 5 tuổi, tiểu học và PCGD THCS mức độ 3 đạt kết quả cao. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học; sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học chuẩn bị năm học mới. Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa đạt 100%, vượt 0,4% so với Nghị quyết 28/NQ-HĐND. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia được nâng cao, nổi bật tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt 53%, cao hơn mặt bằng chung toàn tỉnh là 25,55%.

Tổng điểm 3 môn thi vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 đạt 21,32 điểm, tăng 1,25 điểm so với năm học trước; có 45 học sinh đỗ vào trường chuyên Bắc Giang, xếp thứ 2/10 Thị xã, thành phố. Các hoạt động giáo dục truyền thống, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức pháp luật và trách nhiệm công dân tiếp tục được ngành GD&ĐT triển khai thực hiện tốt

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT được đầu tư đồng bộ, hiện đại; các trường Tiểu học, THCS có đủ phòng máy và máy tính đảm bảo yêu cầu học tập của học sinh. Tỷ lệ kiên cố hóa đạt 98,4%.

Toàn thị xã có 61/66 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt tỷ lệ 92,4%, đạt 100%NQ164 và NQ28 (tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 98,2%).

b) Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao

Trong năm 2023, thị xã đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của huyện, các ngày lễ kỷ niệm lớn. Công tác tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử trên địa bàn được quan tâm (thực hiện tu bổ 10 di tích trên địa bàn (Di tích quốc gia Đình Đông, thị trấn Bích Động; mở rộng vườn tháp di tích quốc gia đặc biệt Chùa Bồ Đà, xã

Tiên Sơn; di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Quán Quận Công...). Hoàn thiện hồ sơ, đề nghị UBND tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh năm 2023 đối với 06 di tích trên địa bàn huyện, dự kiến công nhận trong tháng 12/2023 (*Đình Văn Ninh, phường Nénh; Đình Như Thiết, phường Hồng Thái...*). Tiếp tục rà soát các di tích được xếp hạng, xây dựng phương án khắc phục hồ sơ di tích bị thiếu so với danh sách di tích được xếp hạng; số hóa hồ sơ di tích lưu dưới dạng PDF để lưu trữ, bảo quản lâu dài. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện. Qua đó, từng bước tạo chuyển biến tích cực về nhận thức, hành động của Nhân dân, góp phần tích cực vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của huyện (*có 46.594/49.212 hộ gia đình đăng ký xây dựng Gia đình văn hóa, đạt 94,7%; 134/134 thôn, tổ dân phố đăng ký danh hiệu Thôn, tổ dân phố văn hóa, đạt 100%; 2/2 thị trấn đăng ký thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, đạt 100%; 69 thôn, tổ dân phố đăng ký Khu dân cư văn hóa điển hình sáng-xanh-sạch-đẹp-an toàn. Kết quả bình xét có 45.884/49.212 hộ gia đình văn hóa đạt 93,2% bằng 101,3% NQ28; có 128/134 thôn, tổ dân phố văn hóa bằng 95,5% đạt 104,1% NQ28; có 66/134 khu dân cư đạt danh hiệu Khu dân cư Sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn năm 2023; có 2/2 thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh đạt 100% NQ28*). Tăng cường kiểm tra các dịch vụ văn hóa, thông tin, quảng cáo, TDTT; duy trì các hoạt động văn hóa, TDTT trên địa bàn huyện; tổ chức thành công các giải thể dục thể thao và hội thi hóa văn hóa, văn nghệ. Tổ chức triển khai Đề án nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030, hoàn thành trong tháng 12/2023 (*Hỗ trợ 20 bộ thiết bị âm thanh, 11 bọc phát biểu, 4 bàn gỗ, 100 ghế gấp cho các nhà văn hóa thôn, tổ dân phố; lắp đặt bộ dụng cụ tập luyện TDTT ngoài trời cho 16 khu thể thao, điểm vui chơi giải trí cho các thôn đăng ký xây dựng NTM kiểu mẫu. Tổng kinh phí 4,6 tỷ đồng*).

c) Y tế - Chính sách xã hội

Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế được tăng cường; hiện có 01 bệnh viện đa khoa cấp thị xã, 17 trạm y tế tại phường, xã. Chất lượng chuyên môn của đội ngũ y, bác sỹ được nâng lên, thực hiện tốt công tác luân chuyển cán bộ y tế từ tuyến trên về hỗ trợ tuyến dưới. Hiện nay, có 17/17 xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình có chuyển biến, nhận thức của người dân về chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình được nâng lên.

Tiếp tục quan tâm đầu tư kinh phí theo Đề án Hiện đại hóa Trạm y tế cấp xã giai đoạn 2022-2025, hoàn thành mua sắm trang thiết bị tối thiểu cho Trạm y tế cấp xã; xây mới 02 đơn nguyên trạm y tế xã Thượng Lan, Việt Tiến. Đầu tư kinh phí xây dựng khuôn viên Trung tâm Y tế Thị xã, mua sắm trang thiết bị phục vụ chạy

thận nhân tạo và mua bổ sung giường bệnh; đưa vào sử dụng đơn nguyên nhà 7 tầng của Trung tâm Y tế thị xã từ tháng 9/2023. Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoàn thành mục tiêu 100% Phường, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030. Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 30 giường, đạt 100% NQ28, tăng 8% so với năm 2022. Duy trì BHYT toàn dân tại các phường, xã đạt 99,7% bằng 100% NQ28.

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục được quan tâm; chỉ đạo cơ quan, đơn vị chuyên môn thường xuyên theo dõi, sớm kiểm soát tình hình dịch bệnh trên địa bàn thị xã. Tập trung chỉ đạo toàn diện các hoạt động về CSSKND, dân số -Kế hoạch hóa gia đình. Từ đầu năm đến nay có 203.317 lượt bệnh nhân đến khám chữa bệnh, trong đó tuyến Thị xã 139.828 lượt, đạt 99,87% kế hoạch, tăng 17.175 lượt so với năm 2022; tuyến xã 63.489 lượt, đạt 97,7% kế hoạch. Công suất sử dụng giường bệnh đạt 91,2%; 2.967/3.090 trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ vắc xin, đạt 96%. Tỷ lệ cài đặt sổ sức khỏe điện tử toàn thị xã đạt trên 70%, ứng dụng tư vấn khám chữa bệnh từ xa đạt trên 40%.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Việt Yên được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 355/QĐ-UBND ngày 07/4/2023; số 890/QĐ-UBND ngày 14/8/2023; và số 1504/QĐ-UBND ngày 31/12/2023.

2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt được thể hiện qua bảng sau

Bảng: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2023	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33	17.101,33		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.029,66	10.916,43	886,77	108,84
	<i>Trong đó:</i>					

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2023	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.372,08	6.980,47	608,39	109,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.860,83</i>	<i>6.465,95</i>	<i>605,12</i>	<i>110,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	472,9	576,12	103,22	121,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	947,05	972,00	24,95	102,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	223,55	307,79	84,24	137,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	397,88	380,55	-17,33	95,64
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.533,67	1.629,89	96,22	106,27
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,53	69,61	-12,92	84,34
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7.022,82	6.136,19	-886,63	87,38
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,95	64,45	-72,50	47,06
2.2	Đất an ninh	CAN	6,18	4,36	-1,82	70,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.096,57	816,74	-279,83	74,48
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,39	87,67	-37,72	69,92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,58	29,58	-9,00	76,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,35	75,48	-5,87	92,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85	3,85	0,00	100,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	145,37	76,27	-69,10	52,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.717,45	2.437,85	-279,60	89,71
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.630,60</i>	<i>1.330,42</i>	<i>-300,18</i>	<i>81,59</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>432,49</i>	<i>429,71</i>	<i>-2,78</i>	<i>99,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>35,52</i>	<i>27,54</i>	<i>-7,98</i>	<i>77,53</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>26,14</i>	<i>22,64</i>	<i>-3,50</i>	<i>86,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>141,38</i>	<i>127,38</i>	<i>-14,00</i>	<i>90,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>139,08</i>	<i>193,95</i>	<i>54,87</i>	<i>139,45</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>10,13</i>	<i>8,23</i>	<i>-1,90</i>	<i>81,20</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,58</i>	<i>0,57</i>	<i>0,00</i>	<i>99,94</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2023	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	101,82	101,17	-0,65	99,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,6	10,60	0,00	99,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,84	35,84	0,00	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	142,66	139,61	-3,05	97,86
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				#DIV/0!
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03	0,00	100,37
-	Đất chợ	DCH	9,43	9,01	-0,42	95,58
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,51	16,07	-3,44	82,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.587,55	815,82	-771,73	51,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	627,55	1.277,00	649,45	203,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	16,20	-4,62	77,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,07	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,69	32,69	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	302,88	-0,41	99,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	78,04	-0,45	99,42
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	1,16	0,00	100,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,85	48,70	-0,15	99,70

a. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp thực hiện được là 10.916,43 ha, đạt 108,84% so với được duyệt (10.029,66). Bao gồm:

- Đất trồng lúa: thực hiện được 6.980,47 ha, cao hơn 608,39 ha so với chỉ tiêu được duyệt (6.372,08 ha), đạt 109,55%. Nguyên nhân, do chưa thu hồi, chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án (như: xây dựng các khu dân cư; khu, cụm công nghiệp; các dự án hạ tầng; dự án phát triển sản xuất kinh doanh).

- Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện được 576,12 ha, cao hơn 103,22 ha so với chỉ tiêu được duyệt (472,9 ha). Nguyên nhân vượt là do chưa thu hồi, chuyển

mục đích để thực hiện các dự án theo kế hoạch ra (*như: xây dựng các khu dân cư; khu, cụm công nghiệp; các dự án hạ tầng; dự án phát triển sản xuất kinh doanh*).

- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện 972,00 ha, cao hơn 24,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt (947,05 ha) và đạt 102,63%. Nguyên nhân chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt do một số dự án chưa thu hồi, chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: thực hiện 307,79 ha, cao hơn 84,24 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (223,55 ha). Nguyên nhân, do chưa chuyển mục đích để thực hiện công trình Xây dựng kho vũ khí của tỉnh;...

- Đất rừng sản xuất: thực hiện 380,55 ha, thấp hơn 17,33 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (397,88 ha) và đạt 95,64%. Nguyên nhân, chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích đất rừng sản xuất theo kế hoạch đề ra để thực hiện các dự án.

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện 1.629,89 ha, cao hơn 96,22 ha so với chỉ tiêu được duyệt (1.533,67), đạt 106,27%. Do chưa thu hồi hết diện tích cần thu hồi để thực hiện các dự án đất phi nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: thực hiện 69,61 ha, thấp hơn 12,92 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (82,53 ha). Nguyên nhân chưa thực hiện dự án nông nghiệp như: Hợp tác xã nông nghiệp tổng hợp Minh Tâm; Dự án trồng các cây dược liệu (thôn Kim Sơn);...

b. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: thực hiện 64,45 ha, thấp hơn 72,50 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (136,95 ha), đạt 47,06%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện công trình Xây dựng kho vũ khí của tỉnh; Xây dựng sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu thị xã Việt Yên và Trại địa phòng không 12,7mm.

- Đất an ninh: thực hiện 4,36 ha, thấp hơn 1,82 ha so với chỉ tiêu (6,18ha), đạt 70,61%. Nguyên nhân chưa thực hiện được các dự án: Xây dựng trụ sở Công an thị xã Việt Yên; Xây dựng trụ sở công an phường Nénh;....

- Đất khu công nghiệp: thực hiện được 816,74 ha, thấp hơn 279,83 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.096,57 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án Mở rộng khu công nghiệp Quang Châu, Khu công nghiệp Việt Hàn.

- Đất cụm công nghiệp: 87,67 ha, thấp hơn 37,72 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (125,39 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện xong các dự án: Cụm công nghiệp Tăng Tiến; Cụm công nghiệp Việt Tiến; Mở rộng cụm công nghiệp Hoàng Mai, Xây dựng Cụm công nghiệp Ninh Sơn-Trung Sơn...

- Đất thương mại - dịch vụ: 29,58 ha, thấp hơn 9,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (38,58 ha). Nguyên nhân, do chưa chuyển mục đích để thực hiện các dự án về thương mại dịch vụ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 75,48 ha, thấp hơn 5,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (81,35 ha).

- Đất cho hoạt động khoáng sản: thực hiện 3,85 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: thực hiện 76,27 ha, thấp hơn 69,10 ha chỉ tiêu được duyệt (145,37 ha), đạt 52,47%. Nguyên nhân do chưa thực hiện được các dự án: Xây dựng khu sản xuất vật liệu xây dựng thôn Mỏ Thổ - Minh Đức; khu khai thác đất sét làm gạch, ngói Khu Đồng Trang, thôn Hạ, xã Thượng Lan.

- Đất phát triển hạ tầng: thực hiện 2.437,85 ha, thấp hơn 279,60 ha so với chỉ tiêu được duyệt (3.211,98 ha), đạt 89,71% (bao gồm: Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính viễn thông; Đất có di tích, lịch sử - văn hóa; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất cơ sở tôn giáo; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; Đất chợ). Nguyên nhân thấp hơn kế hoạch do chưa thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu đô thị, khu dân cư;...

- Đất khu vui chơi - giải trí công cộng: thực hiện 16,07 ha, thấp hơn 3,44 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (19,51 ha), đạt 82,35%. Nguyên nhân thấp do chưa thực hiện được các khu công viên cây xanh tại các khu dân cư, khu đô thị; khu Quần thể văn hóa, thể thao thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;...

- Đất ở tại nông thôn: thực hiện 815,82 ha, thấp hơn 771,73 ha so với chỉ tiêu duyệt (1.587,55 ha), đạt 51,39%. Do chưa thực hiện các dự án xây dựng các khu dân cư trên địa bàn các xã theo kế hoạch được duyệt. Các dự án thực hiện chậm do phải thực hiện nhiều bước (lập quy hoạch chi tiết; đo đạc lập phương án đền bù giải phóng mặt bằng,...), đây cũng là nguyên nhân dẫn đến thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch còn thấp. Mặt khác, nguyên nhân thấp hơn do điều chuyển diện tích đất ở nông thôn sang đất ở đô thị để thành lập 9 phường theo Nghị quyết số 938/NQ-UBTVQH15 ngày 13/12/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Việt Yên và các phường thuộc thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đất ở tại đô thị: thực hiện 1.277,00 ha, cao hơn 649,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt (627,55 ha), đạt 203,49%. Nguyên nhân thấp hơn do điều chuyển diện tích đất ở nông thôn sang đất ở đô thị để thành lập 9 phường theo Nghị quyết số

938/NQ-UBTVQH15 ngày 13/12/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Việt Yên và các phường thuộc thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: thực hiện 16,20 ha, thấp hơn 4,62 ha so với chỉ tiêu duyệt (20,82 ha), đạt 77,83%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: thực hiện 32,69 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất sông suối: thực hiện 302,88 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất mặt nước chuyên dùng: thực hiện 78,04 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác: thực hiện 1,16 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

c. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng thực hiện còn 48,70 ha, thấp hơn 0,15 ha so với năm 2023.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

- Trong năm 2023, tổng số công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt (phê duyệt bổ sung) là: 335 công trình dự án (với tổng diện tích 897,19 ha, trong đó đất trồng lúa 583,99 ha, đất khác 313,20 ha), cụ thể:

+ Tại Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 là: 304 công trình, dự án (với diện tích 843,19 ha, trong đó: 554,08 ha, đất khác 299,11 ha);

+ Tại Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 là: 30 công trình, dự án (với diện tích 53,20 ha, trong đó: đất trồng lúa 39,11 ha, đất khác 14,08 ha;

+ Tại Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 31/12/2023: 01 công trình dự án (với diện tích 0,8 ha, trong đó: đất trồng lúa 0,8 ha).

- Trong năm 2023 đã thực hiện chuyển mục đích được: 22 công trình, dự án (trong đó có các công trình đã thực hiện chuyển mục đích được một phần): Tổng diện tích chuyển mục đích là: 117,03 ha, trong đó: đất trồng lúa 71,74 ha, đất khác 45,29 ha.

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ thực hiện (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	884,07	111,48	12,61
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	580,98	71,74	12,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	574,38	71,74	12,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,56	2,04	3,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,94	0,11	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	83,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,54	32,89	75,54

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ thực hiện (%)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	95,55	4,70	4,92
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,92		
	<i>Trong đó:</i>				
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,01		
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	9,91		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,44		

Bảng các công trình đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Địa điểm	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (ha)		
				Diện tích	Đất trồng lúa	Đất khác
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hoàng Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (Đợt 4)	SKN	Nénh	1,48	1,48	-
2	Khu dân cư Sơn Quang, Tân Sơn, xã Trung Sơn, giai đoạn 3	ONT	Trung Sơn	4,99	4,56	0,44
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Châu mở rộng, tỉnh Bắc Giang (đợt 2)	SKK	Quang Châu	11,46	9,67	1,80
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Châu mở rộng, tỉnh Bắc Giang (đợt 3)	SKK	Quang Châu	5,93	5,93	-
5	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Châu mở rộng, tỉnh Bắc Giang (đợt 4)	SKK	Quang Châu	6,27	6,27	-
6	Mở rộng bãi xử lý rác thải tại xã Thượng Lan, huyện Việt Yên (Đợt 1)	DRA	Thượng Lan	3,00	1,51	1,49
7	Dự án Xây dựng KDC đường Nguyễn Thế Nho (giai đoạn 4)	ODT	Bích Động	0,92	0,62	0,30
8	Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (đợt 1 - giai đoạn 2)	ODT	Nénh	5,70	5,01	0,70
9	Dự án Khu dân cư Văn Xá, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	Bích Động	6,66	5,25	1,41
10	Dự án Sân golf Việt Yên (đợt 6 tại xã Trung Sơn, huyện Việt Yên)	DTT	Trung Sơn	32,89	-	32,89
11	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân xã Quang Châu, huyện Việt Yên	ONT	Quang Châu	4,41	4,41	-

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Địa điểm	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (ha)		
				Diện tích	Đất trồng lúa	Đất khác
12	Dự án Xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện Việt Yên	CAN	Bích Động	2,85	2,16	0,70
13	Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	Bích Động	5,94	3,64	2,29
14	Khu dân cư tổ dân phố Kiều, thị trấn Bích Động	ODT	Bích Động	9,35	8,28	1,08
15	Khu đô thị mới Ninh Khánh, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	ODT	Nénh	9,79	8,81	0,98
16	Chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH một thành viên KTV Kiên Cường thuê đất tại xã Quang Châu, huyện Việt Yên	TMD	Quang Châu	0,22	0,22	-
17	Chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất (đợt 1) cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Việt Yên để thực hiện dự án: Khu dân cư Trúc Tay, Trung Đồng, xã Vân Trung	ONT	Vân Trung	4,44	3,72	0,72
18	Về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho Trường mầm non Bảo Ngọc thuê đất (đợt 2) tại xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	DGD	Tăng Tiến	0,12	0,12	-
19	Khu đô thị mới Ninh Khánh, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (đợt 2)	ODT	Nénh	0,07	0,07	-
20	Bãi trung chuyển vật liệu xây dựng và hoạt động bến thủy nội địa (Công ty xây dựng Việt Đức (TNHH))	TMD	Quang Châu	0,18	-	0,18
21	Bãi trung chuyển vật liệu xây dựng và hoạt động bến thủy nội địa (Công ty TNHH Cường Phát 668)	TMD	Quang Châu	0,19	-	0,19
22	Bãi trung chuyển vật liệu xây dựng và hoạt động bến thủy nội địa (Công ty CP Phương Bắc)	TMD	Quang Châu	0,13	-	0,13
Tổng cộng				117,03	71,74	45,29

2.1.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất năm 2023

- Trong năm 2023, Tổng số công trình, dự án thu hồi đất đã được UBND tỉnh phê duyệt (phê duyệt bổ sung) là: 262 công trình dự án (với tổng diện tích 1,920,83 ha, trong đó đất trồng lúa 1.547,50 ha, đất khác 372,93 ha), cụ thể:

+ Tại Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 là: 229 công trình, dự án (với diện tích 1.668,76 ha, trong đó: 1.346,28 ha, đất khác 322,08 ha);

+ Tại Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 là: 33 công trình, dự án (với diện tích 252,07 ha, trong đó: đất trồng lúa 201,22 ha, đất khác 50,86 ha.

- Trong năm 2023 đã thực hiện thu hồi được: 65 công trình, dự án (trong đó có các công trình đã thực hiện thu hồi được một phần): Tổng diện tích thu hồi là: 256,62 ha, trong đó: đất trồng lúa 175,32 ha, đất khác 81,30 ha.

Bảng các diện tích các công trình đã thu hồi đất năm 2023

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Kết quả thực hiện thu hồi đất (ha)		
			Diện tích	Đất lúa	Đất khác
1	Xây dựng mới trụ sở Công an huyện Việt Yên (Cơ sở làm việc công an huyện Việt Yên)	Bích Động	3,76	2,32	1,43
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Minh Đức, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Minh Đức	0,24	0,24	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Nghĩa Trung	0,25	0,25	
4	Thao trường huấn luyện BCH Quân sự; hạng mục: GPMB và đường vào thao trường CH Quân sự huyện Việt Yên	Xã Nghĩa Trung	0,05	0,02	0,03
5	Khu công nghiệp Quang Châu mở rộng	Vân Trung, Nénh, Quang Châu	41,15	35,82	5,33
6	Cụm công nghiệp Hoàng Mai	Nénh	2,96	2,96	
7	Xây dựng dịch chuyển đường Nénh - Bồ Đà nối với đường kết nối tỉnh lộ 298B với đường Vành đai 4 địa phận xã Ninh Sơn và đường chạy xung quanh trụ sở UBND xã, trường THCS xã Ninh Sơn	Ninh Sơn	1,48	1,40	0,08
8	Đường kết nối đường vành đai thị trấn Bích Động với đường vành đai Đông Bắc thành phố Bắc Giang	Bích Động, Minh Đức, Nghĩa Trung	2,11	1,98	0,13
9	ĐT.XD tuyến đường từ ĐT.298 đi Cồ Đèo, xã Nghĩa Trung	Minh Đức, Nghĩa Trung	10,36	8,22	2,13
10	ĐT.XD tuyến đường kết nối từ Cồ Đèo xã Nghĩa Trung với đường vành đai Bích Động đi thành phố Bắc Giang	Nghĩa Trung	4,60	3,06	1,54
11	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước KCN Đình Trám	Nénh, Tăng Tiến, Hồng Thái	0,09	0,09	
12	Xây dựng khu lưu niệm Anh hùng lực lượng vũ trang Cao Kỳ Vân	Minh Đức	0,57	0,00	0,57
13	Xây dựng sân Golf Việt Yên	Trung Sơn, Hương Mai	39,11	0,05	39,07
14	Quản thể văn hóa, thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Bích Động	2,70	2,01	0,69
15	Chỉnh trang cảnh quan hệ thống giao thông, không gian công cộng, cây xanh đô thị, hạng mục: Quản thể văn hóa, thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)	Bích Động, Trung Sơn	9,60	7,94	1,67
16	Xây dựng mới khu thể thao xã Việt Tiến (Xây dựng sân vận động thôn Hà)	Việt Tiến	0,89	0,83	0,05

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Kết quả thực hiện thu hồi đất (ha)		
			Diện tích	Đất lúa	Đất khác
17	Đầu tư xây mới trường THCS Vân Hà (Chuyển địa điểm xây mới)	Vân Hà	1,07	0,99	0,08
18	Xây dựng trường mầm non Vân Trung (thôn Vân Cốc 1)	Vân Trung	0,19	0,19	
19	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Minh Đức (khu trung tâm và khu lẻ)	Minh Đức	0,40	0,40	
20	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quốc lộ 17 với cao tốc Hà Nội - Bắc Giang qua KCN Yên Lư và KCN Vân Trung	Vân Trung	0,65	0,50	0,16
21	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến, Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên	Tăng Tiến, Hồng Thái	0,39	0,39	
22	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng, xã Vân Trung	Vân Trung	3,92	3,90	0,02
23	Khu nhà ở công nhân tại xã Vân Trung	Vân Trung	1,40	1,40	
24	Khu đô thị dịch vụ thương mại tổng hợp thị trấn Bích Động	Bích Động	13,77	4,33	9,44
25	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu	Quang Châu	0,91	0,82	0,09
26	Khu dân cư (đô thị) mới phía Bắc, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	Hồng Thái	0,19	0,14	0,05
27	Khu đô thị mới Ninh Khánh, thị trấn Nénh	Nénh	9,86	8,88	0,98
28	Khu dân cư Tổ dân phố Trung, thị trấn Bích Động	Bích Động	5,59	5,22	0,37
29	Khu dân cư công viên hồ Dục Quang, thị trấn Bích Động	Bích Động	1,45	1,27	0,18
30	GPMB xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện: Hàng mục Xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho (giai đoạn 2,3,4)	Bích Động	0,92	0,62	0,30
31	Khu dân cư tổ dân phố Kiều, thị trấn Bích Động	Bích Động	9,35	8,28	1,08
32	Khu dân cư Văn Xá, thị trấn Bích Động	Bích Động	6,66	5,25	1,41
33	Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ thị trấn Bích Động	Bích Động	6,01	3,69	2,32
34	Khu dân cư thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên (Giai đoạn 2)	Hồng Thái	0,31	0,13	0,18
35	Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh, thị trấn Nénh (giai đoạn 2)	Nénh	7,25	5,85	1,39
36	Khu dân cư thôn Đạo Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Quang Châu	0,29	0,29	
37	Khu dân cư thôn Trúc Tay, Trung Đồng, xã Vân Trung	Vân Trung	4,51	3,72	0,79
38	Khu đô thị (dân cư) mới Bích Sơn, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Bích Động	9,65	4,38	5,27

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Kết quả thực hiện thu hồi đất (ha)		
			Diện tích	Đất lúa	Đất khác
39	GPMB đầu tư khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất hạng mục: Khu dân cư Công Viên hồ Dục Quang (Giai đoạn 2)	Bích Động	0,26	0,24	0,02
40	Đầu tư xây dựng khu dân cư trung tâm thị trấn Bích Động (Số 3), thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Bích Động	8,98	7,07	1,91
41	Khu B, Khu đô thị mới Đình Trám – Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Nénh, Hồng Thái	9,33	9,25	0,08
42	Khu dân cư thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	Hồng Thái	0,22	0,22	
43	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tụ Lạn	Tụ Lạn	0,71	0,69	0,02
44	Xây dựng trụ sở UBND xã Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,10	0,07	0,03
45	Thao trường huấn luyện BCH Quân sự; hạng mục: GPMB và đường vào thao trường CH Quân sự huyện Việt Yên	Nghĩa Trung	2,31	1,11	1,20
46	Dự án Kè hồ, khuôn viên cây xanh thị trấn Bích Động	Bích Động	0,35	0,35	
47	Khu dân cư Sơn Quang, Tân Sơn, xã Trung Sơn (giai đoạn 3)	Trung Sơn	4,99	4,56	0,44
48	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 298 (đoạn Đình Nẻo đi Việt Yên)	Xã Minh Đức, Phường Bích Động, Phường Quảng Minh, Phường Nénh	0,07	0,07	
49	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông năm 2020, hạng mục: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 với đường 298	Phường Bích Động	0,03		0,03
50	Đầu tư xây dựng cầu vượt 295B trên đường Vành đai IV huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Phường Nénh	0,41	0,41	
51	ĐT XD tuyến đường kết nối từ Cổ Đèo xã Nghĩa Trung với đường vành đai Bích Động đi thành phố Bắc Giang	Xã Nghĩa Trung	0,69	0,69	
52	Đường vành đai thị trấn Bích Động (kết nối tuyến đường tỉnh 298 với đường tỉnh 295B), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Phường Bích Động	0,03	0,03	
53	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường kết nối đường vành đai thị trấn Bích Động với Quốc Lộ 37	Phường Bích Động	0,05	0,05	
54	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục nối QL37 với đường vành đai IV, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Phường Bích Động, xã Trung Sơn, Phường Quảng Minh	0,21	0,21	
55	Tuyến đường kết nối từ đường tỉnh 298 đi KCN Thượng Lan	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan	1,00	1,00	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Kết quả thực hiện thu hồi đất (ha)		
			Diện tích	Đất lúa	Đất khác
56	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quốc lộ 17 với cao tốc Hà Nội - Bắc Giang qua KCN Yên Lư và KCN Vân Trung	Phường Vân Trung	0,12	0,12	
57	Mở rộng nghĩa trang thôn Khả Lý Thượng	Phường Quảng Minh	0,02	0,02	
58	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Nénh (KDC số 9)	Phường Nénh	8,69	8,69	
59	Đầu tư xây dựng khu dân cư trung tâm thị trấn Bích Động (Số 3), thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Phường Bích Động	0,12	0,12	
60	Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	Phường Nénh	2,66	2,66	
61	Khu đô thị mới thị trấn Bích Động	Phường Bích Động	1,25	1,25	
62	Khu dân cư thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên (Giai đoạn 2)	Phường Hồng Thái	1,93	1,93	
63	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến, Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên	Phường Tăng Tiến, Phường Hồng Thái	0,95	0,95	
64	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng, xã Vân Trung	Phường Vân Trung	2,33	1,60	0,73
65	Khu dân cư thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Phường Quang Châu	4,10	4,10	
Tổng			256,62	175,32	81,30

2.1.5. Các công trình dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Tăng thêm (ha)					Địa điểm	Lý do loại khỏi Kế hoạch 2023	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
				LUC	LUK	RDD ,RPH	RSX			Đất khác
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		3,40	1,00			2,40			
a	Đất quốc phòng		3,40	1,00			2,40			
1	Thao trường huấn luyện của Ban CHQS huyện: hạng mục GPMB và đường vào thao trường Ban CHQS huyện Việt Yên	CQP	3,40	1,00			2,40	Xã Nghĩa Trung	Trùng	
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
III	Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		12,02	10,51			1,51			
a	Đất cụm công nghiệp		5,31	5,31						
2	Mở rộng cụm công nghiệp Việt Tiến	SKN	5,31	5,31				Xã Việt Tiến	Chưa có QĐ mở rộng	
b	Đất giao thông		1,65	1,20			0,45			
3	Cải tạo nâng cấp QL 37 đoạn Km 83-KM 88+100 và KM 89+800 đến KM 91+400	DGT	0,50	0,40			0,10	Xã Việt Tiến	Quá hạn 3 năm	

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Tăng thêm (ha)					Địa điểm	Lý do loại khỏi Kế hoạch 2023	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
				LUC	LUK	RDD ,RPH	RSX			Đất khác
4	Xây dựng mới đường từ Đình Đông đi qua TL298 nối đường tránh QL37 với KDC Đình Bắc(đường từ Đình Đông đi Đồn Lương), thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	DGT	1,00	0,80				0,20	Phường Bích Động	Quá hạn 3 năm
5	Đầu tư xây dựng cầu vượt QL1, kết nối đường vành đai IV với đường trong khu công nghiệp Quang Châu và mở rộng đường gom QL1, tỉnh Bắc Giang	DGT	0,15					0,15	Phường Quang Châu	Trùng
c	Đất văn hóa		0,06					0,06		
6	XD Nhà văn hóa thôn (TDP) Nông Lâm	DVH	0,06					0,06	Phường Bích Động	Quá hạn 3 năm
d	Đất khu dân cư, khu đô thị		5,00	4,00				1,00		
7	Khu dân cư đường vành đai 4, xã Hương Mai, huyện Việt Yên	ONT	5,00	4,00				1,00	Xã Hương Mai	Quá hạn 3 năm
IV	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		9,90					9,90		
a	Đất nông nghiệp		9,90					9,90		
8	Dự án trồng các cây dược liệu (thôn Kim Sơn)	NKH	9,90					9,90	Xã Tiên Sơn	Quá hạn 3 năm
	TỔNG CỘNG		25,32	11,51			2,40	11,41		

3.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Việt Yên, các công trình dự án đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023. Tuy nhiên, nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải giãn tiến độ, nhất là các hạng mục quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Một số công trình thực hiện cả giai đoạn tuy nhiên do chưa có quy hoạch chi tiết và chưa phân kỳ đầu tư nên vẫn chưa thực hiện hết năm 2023 dẫn đến kết quả thực hiện thấp (khu đô thị Đình Trám – Sen Hồ; các khu dân cư mới;...).

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiếp độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

3.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyển nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

- Một số dự án chưa thể tiến hành giải phóng mặt bằng do cơ chế chính sách chưa phù hợp và do công tác thẩm định hồ sơ đất đai gặp nhiều khó khăn (do các hộ dân mua bán, trao đổi quyền sử dụng đất mà không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Thị xã Việt Yên có các dự án phụ thuộc vào nguồn vốn từ trung ương hoặc các nhà đầu tư có năng lực tài chính, do đó các chỉ tiêu sử dụng đất của Thị xã không đạt là do các dự án công trình như trên đã đăng ký danh mục nhưng chưa triển khai. Do thiếu vốn nên nhiều công trình dự án đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến đa số các chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án dẫn đến tình trạng thời gian thực hiện công trình dự án kéo dài.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 so với Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của tỉnh phân bổ cho thị xã trong Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Giang.

Bảng: So sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đến năm 2025 tỉnh phân bổ (theo KHSDĐ giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang)		Diện tích kế hoạch năm 2024		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+); Giảm (-) so với Diện tích đến năm 2025 tỉnh phân bổ (theo KHSDĐ giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101		17.101,33		
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.456	55,29	9.809,43	57,36	353,76
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.729	60,58	6.177,39	62,97	448,87

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.806	101,35	5.669,46	91,78	-136,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			531,78	5,42	531,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	796	8,41	932,27	9,50	136,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	326	3,45	224,29	2,29	-101,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	396	4,19	341,77	3,48	-54,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1.529,30	15,59	1.529,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			72,63	0,74	72,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.603	44,46	7.243,20	42,35	-359,44
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	145	1,90	133,75	1,85	-11,07
2.2	Đất an ninh	CAN	5	0,07	6,89	0,10	1,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.376	18,10	1.198,37	16,54	-177,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	259	3,41	191,31	2,64	-67,83
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38	0,49	45,07	0,62	7,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69	0,91	80,76	1,12	11,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4	0,05	3,85	0,05	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			141,37	1,95	141,37
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.089	40,63	2.738,57	37,81	-350,03
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.857	60,13	1.597,75	58,34	-259,28
-	Đất thủy lợi	DTL	463	15,01	425,82	15,55	-37,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29	0,92	36,21	1,32	7,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12	0,40	26,50	0,97	14,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	143	4,64	142,17	5,19	-1,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	247	7,99	197,45	7,21	-49,47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	76	2,46	9,94	0,36	-66,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2	0,05	0,57	0,02	-1,01
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG	1				-1,05
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	49	0,64	101,17	1,40	52,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16	0,21	10,60	0,15	-5,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36	0,47	35,84	0,49	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148	1,95	142,91	1,97	-5,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,03	0,00	0,03
-	Đất chợ	DCH			10,48	0,38	10,48
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV			26,42	0,36	26,42

	cộng						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.642	21,60	831,13	11,47	-810,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	561	7,38	1.408,89	19,45	848,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	0,21	21,17	0,29	5,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0,00	0,07	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			33,49	0,46	33,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			302,88	4,18	302,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			78,04	1,08	78,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1,16	0,02	1,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	44	0,26	48,70	0,28	4,70

a) Đối với nhóm đất nông nghiệp:

- Đến năm 2024 đất nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất xác định cao hơn 353,76 ha so với Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của tỉnh phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Giang (9.456 ha), như vậy trong những năm tiếp tiếp diện tích đất nông nghiệp được chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch vẫn khá lớn.

- Toàn bộ các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phù hợp với Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của tỉnh phân bổ cho thị xã trong Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Giang.

a) Đối với nhóm phi đất nông nghiệp:

- Đến năm 2024 đất phi nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất xác định thấp hơn 359,44 ha so với Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của tỉnh phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Giang (7.603 ha). Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định một số công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để thực hiện trong năm 2024 phù hợp với thực tiễn và có tính khả thi cao để thực hiện trong năm 2024 do vậy chỉ tiêu thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch là phù hợp.

- Toàn bộ các chỉ tiêu trong nhóm phi đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với chỉ tiêu trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã.

c) Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất xác định cao hơn 4,70 ha so với Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của tỉnh phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Giang. Nguyên nhân, chưa có nguồn vốn và chủ trương đầu tư khai thác đất chưa sử dụng chuyển vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp theo Kế hoạch đã đặt ra.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ theo kết quả đánh giá việc thực hiện các công trình dự án trong năm 2023 của thị xã Việt Yên (tại các Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 07/4/2023; số 890/QĐ-UBND ngày 14/8/2023; số 1504/QĐ-UBND ngày 31/12/2023) Theo đó, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã sẽ chuyển tiếp các công trình chưa thực hiện hoặc đang thực hiện dở dang sang thực hiện tiếp trong năm 2023. Chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 như sau:

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất quy hoạch	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH NĂM 2023		1.399,15	
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUỐC PHÒNG, AN NINH		1,01	
a	Đất quốc phòng			
1	Xây dựng sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Việt Yên và Trại địa phòng không 12,7mm	CQP		Xã Minh Đức, Xã Nghĩa Trung
2	Quy hoạch xây dựng kho vũ khí của tỉnh	CQP		Phường Vân Trung
3	Xây dựng đường hầm Tỉnh ủy, Công an tỉnh	CQP		Phường Vân Trung
4	Xây dựng căn cứ chiến đấu 1; Mở rộng sở chỉ huy căn cứ chiến đấu số 1 (Dự án xây dựng Kho vũ khí Đại Đội 29/Bộ CHQS tỉnh (giai đoạn 2) và làm đường vào Kho Đại Đội 29)	CQP		Phường Vân Trung
5	Quy hoạch xây dựng kho vũ khí của Tỉnh (Xây dựng đại đội kho 29/Phòng Kỹ thuật, Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang)	CQP		Phường Vân Trung
6	Xây dựng căn cứ hậu phương 1 (Xây dựng khu căn cứ hậu phương quân sự xã Thượng Lan (Căn cứ hậu phương xã Thượng Lan)); Xây dựng một số công trình phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, phòng thủ dân sự huyện	CQP		Xã Thượng Lan
7	Quy hoạch trường bắn Trường Sĩ quan chính trị (Mở rộng Trường bắn Trường Sĩ quan Chính trị)	CQP		Xã Minh Đức
8	Thao trường huấn luyện BCH Quân sự; hạng mục: GPMB và đường vào thao trường CH Quân sự huyện Việt Yên	CQP		Xã Nghĩa Trung
b	Đất an ninh		1,01	
9	Xây dựng mới trụ sở Công an huyện Việt Yên (Cơ sở làm việc công an huyện Việt Yên)	CAN		Phường Bích Động
10	Xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	CAN	1,01	Thị xã Việt Yên
II	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHẤP THUẬN		166,30	

a	Đất Khu công nghiệp		166,30	
11	Khu công nghiệp Quang Châu mở rộng	SKK	4,16	Phường Vân Trung, Phường Nénh, Phường Quang Châu
12	Khu công nghiệp Việt Hàn	SKK	149,64	Phường Tăng Tiến, Phường Hồng Thái, Phường Nénh
13	Khu công nghiệp Vân Trung	SKK	0,50	Phường Vân Trung; Phường Nénh
14	Khu công nghiệp Quang Châu	SKK	12,00	Phường Quang Châu; Phường Vân Trung
III	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC HỖN Đ TỈNH CHẤP THUẬN THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI		1.229,21	
a	Đất Cụm công nghiệp.		120,66	
15	Cụm công nghiệp Tăng Tiến	SKN	2,66	Phường Tăng Tiến
16	Cụm công nghiệp Trung Sơn - Ninh Sơn	SKN	75,00	Xã Tiên Sơn, Phường Ninh Sơn
17	Cụm công nghiệp Hoàng Mai	SKN		Phường Nénh
18	Cụm công nghiệp Nénh	SKN	43,00	Phường Nénh
c	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		335,11	
	Đất giao thông			
19	Đường nối QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên - Tân Yên - Lạng Giang)	DGT	30,57	Các xã, phường
20	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông năm 2020, hạng mục: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 với đường 298	DGT	0,01	Phường Bích Động
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối 298B (thôn Khả Lý Thượng) với đường vành đai IV, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	6,14	Phường Quảng Minh, Phường Ninh Sơn
22	Xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17 - Khu công nghiệp Đình Trám - Khu Công nghiệp Việt Hàn với Quốc lộ 37	DGT	0,50	Phường Tăng Tiến, Phường Hồng Thái, Phường Nénh
23	Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2 nối nhánh 02 đường vành đai IV với KCN Yên Phong và QL18, tỉnh Bắc Ninh	DGT		Xã Tiên Sơn
24	Đường QL37-QL17-Võ Nhai (Thái Nguyên)	DGT		Xã Việt Tiến
25	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục nối QL37 với đường vành đai IV, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	5,88	Phường Bích Động, xã Trung Sơn, Phường Quảng Minh

26	Tuyến đường kết nối từ đường tỉnh 298 đi KCN Thượng Lan	DGT	3,95	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan
27	Xây dựng cầu Như Nguyệt, tỉnh Bắc Giang	DGT		Phường Quang Châu
28	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nối đường 295 với KCN Đình Trám, huyện Việt Yên	DGT	0,15	Phường Hồng Thái
29	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường kết nối đường vành đai thị trấn Bích Động với Quốc Lộ 37	DGT	0,10	Phường Bích Động
30	Dự án mở rộng đường vào bãi xử lý rác thải tại xã Thượng Lan	DGT		Xã Thượng Lan
31	Cảng nội địa quang Châu	DGT	2,26	Phường Quang Châu
32	Chuyển từ đất ở sang đất giao thông (làm đường đi tại thôn Chàng)	DGT	0,03	Xã Việt Tiến
33	Đất bện thủy nội địa tại các xã	DGT	1,74	Phường Quang Châu, Phường Vân Trung, Phường Ninh Sơn và Xã Tiên Sơn
34	Xây dựng dịch chuyển đường Nénh - Bồ Đà nối với đường kết nối tỉnh lộ 298B với đường Vành đai 4 địa phận xã Ninh Sơn và đường chạy xung quanh trụ sở UBND xã, trường THCS xã Ninh Sơn	DGT		Phường Ninh Sơn
35	Tuyến Đường nối đường Vành đai IV với cầu Hà Bắc 1	DGT	15,00	Trên địa bàn Các xã, phường
36	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quốc lộ 37 với tuyến đường vành đai IV, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	7,40	Phường Bích Động
37	Dự án: Nâng cấp, mở rộng đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội- Bắc giang, đoạn từ cầu vượt QL 37 đến cầu vượt QL 17	DGT	16,38	Thị xã Việt Yên
38	Đường kết nối đường vành đai thị trấn Bích Động với đường vành đai Đông Bắc thành phố Bắc Giang	DGT	9,51	Phường Bích Động, xã Hồng Thái, xã Nghĩa Trung
39	Đầu tư xây dựng cầu vượt 295B trên đường Vành đai IV huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	1,20	Phường Nénh
40	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Minh Đức, Nghĩa Trung	DGT	1,00	Xã Minh Đức
41	ĐT XD tuyến đường từ ĐT.298 đi Cỏ Đèo, xã Nghĩa Trung	DGT		Xã Minh Đức, xã Nghĩa Trung
42	ĐT XD tuyến đường kết nối từ Cỏ Đèo xã Nghĩa Trung vành đai Bích Động đi thành phố Bắc Giang	DGT	4,71	Xã Nghĩa Trung
43	Tuyến đường đầu nối QL37 với quần thể văn hóa thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	6,90	Phường Bích Động, xã Trung Sơn

44	Tuyến đường đầu nối quần thể văn hóa, thể thao huyện Việt Yên tới đường Tự Dương Huy	DGT	7,50	Phường Bích Động, xã Trung Sơn
45	Đường vành đai thị trấn Bích Động (kết nối tuyến đường tỉnh 298 với đường tỉnh 295B), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	0,09	Phường Bích Động
46	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 298 đi Kiều đi Làng Vàng, xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	0,30	Phường Bích Động
47	Mở rộng đường nối KCN Đình Trám - KCN Việt Hàn - QL17 (chỗ Đài Truyền hình nối cầu Á Lữ)	DGT	9,90	Thị xã Việt Yên
48	Xây dựng Quần thể văn hóa, thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Chính trang hệ thống giao thông, không gian công cộng, cây xanh đô thị, hạng mục: Quần thể văn hóa, thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)	DGT	7,80	Phường Bích Động
49	Xây dựng bãi đỗ xe và chợ xã Quảng Minh	DGT+DC H	0,60	Phường Quảng Minh
50	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quốc lộ 17 với cao tốc Hà Nội - Bắc Giang qua KCN Yên Lư và KCN Vân Trung	DGT	2,43	Phường Vân Trung
51	Cảng cạn Tiên Sơn -Ninh Sơn (khu dịch vụ tổng hợp, logistics Tiên Sơn - Ninh Sơn)	DGT; TMD;DHT	79,50	Phường Ninh Sơn
52	Khu đô thị và dịch vụ hỗn hợp Sen Hồ, huyện Việt Yên (Cảng cạn, thương mại dịch vụ Logistics hỗn hợp, đô thị cảng Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang)	DGT; TMD;DHT	41,03	Phường Nénh; Phường Hồng Thái; Phường Quảng Minh
53	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 298 (đoạn Đình Néo đi Việt Yên)	DGT	0,93	Xã Minh Đức, Phường Bích Động, Phường Quảng Minh, Phường Nénh
54	Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang	DGT	0,35	Toàn thị xã
55	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường đô thị Doãn Đại Hiệu (đường từ đường gom QL1A vào đền Thân Nhân Trung), thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (CMD sử dụng đất)	DGT		Phường Nénh
56	Đầu tư xây dựng cầu vượt QL1, kết nối đường vành đai IV với đường trong khu công nghiệp Quang Châu và mở rộng đường gom QL1, tỉnh Bắc Giang	DGT	0,35	Phường Nénh, Phường Tăng Tiến (trước là Quang Châu)
	Đất thủy lợi			
57	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước KCN Đình Trám	DTL	0,41	Phường Nénh, Phường Tăng Tiến, Phường Hồng Thái
58	Đường giao thông và hệ thống mương thoát nước	DTL	1,50	Phường Nénh
59	Kênh T6 qua dọc đường gom cao tốc Khu công	DTL	3,00	Thị xã Việt

	ngành Việt Hàn			Yên
60	Hệ thống Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên	DTL	5,00	Thị xã Việt Yên
	Đất cơ sở văn hóa			
61	Nhà văn hóa phố 3, thị trấn Bích Động	DVH	0,43	Phường Bích Động
62	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thổ Hà	DVH	0,11	Xã Vân Hà
63	Xây dựng Quảng Trường trung tâm thị trấn Nénh	DVH	2,20	Phường Nénh
64	Xây dựng khu lưu niệm Anh hùng lực lượng vũ trang Cao Kỳ Vân	DVH	2,19	Xã Minh Đức
65	Nhà văn hóa TDP Hoàng Mai 1	DVH	0,45	Phường Nénh
66	Xây dựng mới trung tâm văn hóa xã	DVH	0,80	Phường Tự Lạn
67	Xây dựng nhà văn hóa thôn Khả Lý Hạ (Chuyên mục đích từ trường mầm non cũ)	DVH		Phường Quảng Minh
68	Xây dựng mở rộng nhà văn hóa, thể thao thôn Hậu (Xây dựng nhà văn hóa thôn Hậu)	DVH	0,10	Xã Minh Đức
69	Xây dựng mới trung tâm văn hóa xã (Nhà văn hóa xã, quảng trường).	DVH	1,50	Phường Ninh Sơn
70	Xây dựng mở rộng nhà văn hóa thôn Vân Cốc 3 (Nhà Văn hoá thôn Vân Cốc 3, xã Vân Trung)	DVH	0,35	Phường Vân Trung
71	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện Việt Yên	DVH	3,00	Thị xã Việt Yên
72	Xây dựng nhà văn hóa TDP Nénh	DVH	0,30	Phường Nénh
73	Xây dựng công trình nhà Văn hóa thôn Lai, xã Nghĩa Trung	DVH	0,28	Xã Nghĩa Trung
74	Xây dựng công trình nhà Văn hóa thôn Nghĩa Vũ, xã Nghĩa Trung	DVH	0,57	Xã Nghĩa Trung
75	Xây dựng Nhà văn hóa tổ dân phố Nông Lâm	DVH	0,21	Phường Bích Động
	Đất cơ sở y tế			
76	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tự Lạn	DYT	0,20	Phường Tự Lạn
77	Mở rộng Trạm y tế thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	DYT	0,15	Phường Bích Động
78	Xây dựng mới Trạm y tế xã (Giáp trụ sở UBND quy hoạch).	DYT	0,16	Phường Ninh Sơn
79	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Quảng Minh	DYT	0,50	Phường Quảng Minh
80	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Việt Yên (đề CMD sử dụng đất)	DYT		Phường Bích Động
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo			
81	Xây dựng mở rộng trường Tiểu học thị trấn Nénh	DGD	0,15	Phường Nénh
82	Mở rộng trường mầm non Vân Hà	DGD		Xã Vân Hà
83	Mở rộng trường tiểu học xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	DGD	0,33	Phường Ninh Sơn

84	Xây dựng mở rộng trường Tiểu học Hương Mai (điểm trường chính)	DGD	0,50	Xã Hương Mai
85	Xây dựng mở rộng trường Tiểu học Quảng Minh (điểm trường Đông Long)	DGD	0,50	Phường Quảng Minh
86	Đầu tư xây dựng trường Tiểu học Tự Lạn (Xây dựng mới trường Tiểu học Tự Lạn)	DGD	1,70	Phường Tự Lạn
87	Xây mới Trường THCS Ninh Sơn (Mở rộng trường THCS Ninh Sơn (chuyển vị trí))	DGD		Phường Ninh Sơn
88	Đầu tư xây dựng mở rộng trường THCS Hương Mai	DGD	0,64	Xã Hương Mai
89	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non xã Trung Sơn	DGD	0,20	Xã Trung Sơn
90	Xây dựng mở rộng trường THCS Bích Sơn	DGD	0,80	Phường Bích Động
91	Xây dựng mở rộng trường Tiểu học Bích Sơn	DGD	0,30	Phường Bích Động
92	Xây dựng mở rộng trường Tiểu học thị trấn Bích Động	DGD	0,30	Phường Bích Động
93	Xây dựng mở rộng trường MN Hòa My Bích Động (điểm chính)	DGD	0,30	Phường Bích Động
94	Đầu tư xây mới trường THCS Vân Hà (Chuyển địa điểm xây mới)	DGD		Xã Vân Hà
95	Xây dựng trường mầm non Vân Trung (thôn Vân Cốc 1)	DGD	1,11	Phường Vân Trung
96	Xây dựng mở rộng trường Mầm non (điểm thôn Chùa)	DGD	0,20	Xã Minh Đức
97	Cải tạo, nâng cấp Trường MN Tiên Sơn	DGD	0,16	Xã Tiên Sơn
98	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Minh Đức, xã Minh Đức	DGD	0,50	Xã Minh Đức
99	Xây dựng mở rộng trường Tiểu học Hồng Thái (mở rộng lấy vào trường THCS cũ)	DGD		Phường Hồng Thái
100	Xây dựng mới trường mầm non xã Quảng Minh	DGD		Phường Quảng Minh
101	Xây dựng mở rộng trường Mầm non Nghĩa Trung	DGD	0,15	Xã Nghĩa Trung
102	Đầu tư xây dựng Trường trung học cơ sở xã Hương Mai	DGD	0,36	Xã Hương Mai
103	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non xã Minh Đức (Khu Cầu Rào thôn Chùa)	DGD	0,29	Xã Minh Đức
104	Xây dựng mở rộng trường tiểu học Hoàng Ninh	DGD	0,63	Phường Nénh
105	Xây dựng mới Trường Mầm Non xã Hương Mai	DGD	1,12	Xã Hương Mai
106	Xây dựng mở rộng Trường THCS thị trấn Nénh	DGD	0,22	Phường Nénh
107	Xây dựng mở rộng trường trung học cơ sở Hoàng Ninh	DGD	0,19	Phường Nénh
108	Xây dựng mở rộng trường Mầm Non Hoàng Ninh	DGD	0,78	Phường Nénh
109	Mở rộng trường tiểu học điểm trường My Điền	DGD	0,20	Phường Nénh
110	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Minh Đức (khu trung tâm và khu lẻ)	DGD	0,40	Xã Minh Đức
111	Đầu tư xây dựng mở rộng trường mầm non xã	DGD	0,09	Phường Tự

	Tự Lạn, huyện Việt Yên			Lạn
112	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Quảng Minh (điểm trường chính)	DGD	0,10	Phường Quảng Minh
113	Xây dựng mở rộng trường THCS	DGD	0,30	Phường Quảng Minh
114	Mở rộng Trường THCS Thượng Lạn	DGD	0,30	Xã Thượng Lạn
115	Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Tiên Sơn (điểm khu Phù Tài)	DGD	0,15	Xã Tiên Sơn
116	Mở rộng trường Mầm non xã Trung Sơn	DGD	0,03	Xã Trung Sơn
117	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tiên Sơn	DGD	0,04	Xã Tiên Sơn
	Đất cơ sở thể dục thể thao			
118	Xây dựng sân Golf Việt Yên	DTT	3,11	Xã Trung Sơn, Xã Hương Mai
119	Quần thể văn hóa, thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DTT+DVH	5,30	Phường Bích Động
120	Chỉnh trang cảnh quan hệ thống giao thông, không gian công cộng, cây xanh đô thị, hạng mục: Quần thể văn hóa, thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)	DKV+DVH+DTT	0,40	Phường Bích Động, xã Trung Sơn
121	Xây dựng sân vận động thôn Đình Cả, xã Quảng Minh	DTT	0,50	Phường Quảng Minh
122	Đất xây dựng khu TDTT-VH-Thư viện	DTT+DVH	2,00	Phường Quảng Minh
123	Xây dựng khu vui chơi, giải trí sinh thái khu hồ cửa làng thôn Xuân Lạn (Xây dựng sân thể thao thôn Xuân Lạn)	DKV+DTT	0,90	Xã Hương Mai
124	Xây dựng mới khu thể thao xã Việt Tiến (Xây dựng sân vận động thôn Hà)	DTT	0,02	Xã Việt Tiến
	Đất công trình năng lượng			
125	Xây dựng cột đầu nối vào Trạm biến áp 220KV Quang Châu (thôn Vân Cốc)	DNL	0,10	Phường Vân Trung
126	Xây dựng và cải tạo lưới điện xã Vân Trung, Quang Châu và thị trấn Nénh huyện Việt Yên năm 2023.	DNL	0,13	Phường Vân Trung, Phường Quang Châu và Phường Nénh
127	Công ty TNHH TMĐT Mỹ Hoa (cửa hàng xăng Dầu)	DNL		Phường Nénh
128	Điện lực Việt Yên (TBA 110KV Việt Hàn và Nhánh rẽ)	DNL	0,51	Toàn thị xã
129	Nâng cao năng lực vận hành TBA 110kV Đình Trám, tỉnh Bắc Giang	DNL	0,02	Phường Hồng Thái
130	Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã Hồng Thái, xã Quảng Minh, xã Tiên Sơn và thị trấn Nénh, thị trấn Bích Động huyện Việt Yên năm 2023-2024.	DNL	0,09	Các Phường Hồng Thái, Quảng Minh, Tiên Sơn, Nénh, Bích Động và Xã Tiên Sơn
131	Cải tạo đường dây 110kV lộ 174 TBA 220kV	DNL	0,48	Phường Tăng

	Bắc Giang – TBA 110kV Đình Trám – TBA 110kV Quang Châu – Lộ 176 TBA 220kV Quang Châu			Tiến, Phường Nénh
132	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 110kV lộ 175, 177 TBA 220kV Bắc Giang – Lộ 177, 178 TBA 220kV Quang Châu	DNL	0,57	Phường Tăng Tiến; Phường Nénh; Phường Vân Trung
	Đất di tích lịch sử văn hóa			
133	Tu bổ, tôn tạo chùa Bồ Đà; Hạng mục: Cổng, tường rào	DTT	0,15	Xã Tiên Sơn
	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
134	Nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang	DRA	0,35	Toàn thị xã
135	Xây dựng các bãi tập kết rác tại các thôn xã Nghĩa Trung, thôn Me, thôn Đồng Xuân	DRA	0,04	Xã Nghĩa Trung
136	Xây dựng bãi tập kết rác thải xã Vân Hà, xã Vân Hà	DRA	0,15	Xã Vân Hà
	Đất cơ sở tôn giáo			
137	Xây dựng nâng cấp chùa Yên Liên	TON	0,20	Xã Nghĩa Trung
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
138	Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nhãm Chợ, Sơn Hải	NTD		Xã Trung Sơn
139	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Tổ dân phố Đồn Lương	NTD	0,20	Phường Bích Động
140	Xây dựng nghĩa trang Bãi Lê thôn Hùng Lãm 1, 2, 3	NTD	2,80	Phường Hồng Thái
141	Mở rộng nghĩa trang Bãi Đốt thôn Như Thiết	NTD	2,00	Phường Hồng Thái
142	Xây dựng mới nghĩa trang Họ Giáo, thôn Như Thiết	NTD	0,95	Phường Hồng Thái
143	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân My Điền 1, 2, 3	NTD	1,50	Phường Nénh
144	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Hoàng Mai 1, 2, 3	NTD	5,00	Phường Nénh
145	Mở rộng nghĩa Trang nhân dân thôn Xuân Lạn	NTD	0,75	Xã Hương Mai
146	Mở rộng nghĩa trang thôn Khả Lý Thượng	NTD	0,87	Phường Quảng Minh
147	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Yên Viên (Thổ Hà, Nguyệt Đức)	NTD	1,75	Xã Vân Hà
148	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Hữu Nghi.	NTD	1,00	Phường Ninh Sơn
149	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Phúc Ninh	NTD	1,00	Phường Ninh Sơn
150	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nội Ninh.	NTD	1,20	Phường Ninh Sơn
	Đất chợ			
151	Xây dựng chợ hạng II, thị trấn Nénh	DCH	0,42	Phường Nénh
d	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		7,69	
152	Xây dựng khuôn viên cây xanh (khu ao Gò thôn	DKV	0,40	Phường Quảng

	Khả Lý Thượng)			Minh
153	Mở rộng hồ điều hòa My Điền 3, thị trấn Nénh	DKV	0,09	Phường Nénh
154	Xây dựng Khuôn viên cây xanh thôn Đông Long	DKV	0,20	Phường Quảng Minh
155	Xây dựng khu công viên trung tâm Nénh	DKV	7,00	Phường Nénh
156	Đầu tư xây dựng hồ sinh thái, khuôn viên cây xanh trung tâm TĐTT trong khu DCDV-VHTT xã Tăng Tiến	DKV		Phường Tăng Tiến
đ	Đất khu dân cư và khu đô thị		757,62	
157	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Nénh (KDC số 9)	ODT	4,87	Phường Nénh
158	Khu dân cư trung tâm thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên (số 1)	ODT	13,14	Phường Bích Động
159	Khu đô thị Bích Động - Tự Lạn, huyện Việt Yên	ODT	29,80	Phường Bích Động, xã Trung Sơn
160	Khu dân cư mới My Điền	ODT	22,05	Phường Nénh
161	Khu đô thị mới thị trấn Bích Động	ODT	30,10	Phường Bích Động
162	Khu đô thị số 1 xã Tự Lạn, huyện Việt Yên	ODT	23,30	Phường Tự Lạn
163	Khu đô thị Thái Hà (khu 1), xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ODT	30,00	Phường Tăng Tiến
164	Khu đô thị Thái Hà (khu 2), xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ODT	11,10	Phường Tăng Tiến
165	Khu đô thị mới Quang Châu, huyện Việt Yên	ODT	30,00	Phường Quang Châu
166	Khu số 1 thuộc khu đô thị số 3 xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ODT	32,43	Phường Quảng Minh
167	Khu số 1 thuộc khu đô thị tại thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	25,56	Phường Bích Động
168	Khu số 3 thuộc khu đô thị tại thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	22,12	Phường Bích Động
169	Khu số 1 thuộc khu đô thị và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên	ODT	36,70	Phường Vân Trung
170	Khu nhà ở xã hội Vân Trung, xã Vân Trung huyện Việt Yên	ODT	16,70	Phường Vân Trung
171	Khu đô thị số 2, xã Tự Lạn, huyện Việt Yên	ODT	24,96	Phường Tự Lạn
172	Khu đô thị mới Đông Bắc, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	0,30	Phường Bích Động
173	Khu dân cư đường vành đai IV, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (Khu 1)	ODT	5,70	Phường Nénh
174	Khu dân cư đường vành đai IV, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (Khu 2)	ODT	8,82	Phường Nénh
175	Khu dân cư phía Nam đường vành đai IV, xã Ninh Sơn	ODT	8,75	Phường Ninh Sơn, Phường Quảng Minh
176	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến, Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên	ODT	6,66	Phường Tăng Tiến, Phường

				Hồng Thái
177	Khu dân cư thôn Vân Cốc 1, Vân Cốc 2, Vân Cốc 3, huyện Việt Yên	ODT	11,30	Phường Vân Trung
178	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng, xã Vân Trung	ODT		Phường Vân Trung
179	Khu nhà ở công nhân tại xã Vân Trung	ODT	4,69	Phường Vân Trung
180	Khu đô thị dịch vụ thương mại tổng hợp thị trấn Bích Động	ODT	1,07	Phường Bích Động
181	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu (Khu nhà ở xã hội tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu)	ODT	1,78	Phường Quang Châu
182	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu (Khu nhà ở xã hội tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu)	ODT	3,33	Phường Quang Châu
183	Khu dân cư (đô thị) mới phía Bắc, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	ODT	0,83	Phường Hồng Thái
184	Khu đô thị mới Sen Hồ, thị trấn Nénh	ODT	11,30	Phường Nénh
185	Khu dân cư mới thôn Quang Biểu, xã Quang Châu	ODT	7,82	Phường Quang Châu
186	Khu dân cư tại thị trấn Bích Động	ODT	7,00	Phường Bích Động
187	Khu dân cư xã Ninh Sơn, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ODT	6,28	Phường Ninh Sơn, Phường Quảng Minh
188	Khu số 3 thuộc KĐT xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ODT	19,60	Phường Quảng Minh
189	Khu nhà ở xã hội số 1 tại KĐT và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên (OXH-01 và OXH-04)	ODT	5,65	Phường Vân Trung
190	Khu nhà ở xã hội số 2 tại KĐT và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên (OXH-02)	ODT	4,52	Phường Vân Trung
191	Khu đô thị mới Ninh Khánh, thị trấn Nénh	ODT	0,99	Phường Nénh
192	Khu đô thị mới phía Đông xã Hồng Thái	ODT	18,63	Phường Hồng Thái
193	Khu dân cư Tổ dân phố Trung, thị trấn Bích Động	ODT	0,95	Phường Bích Động
194	Khu dân cư công viên hồ Dục Quang, thị trấn Bích Động	ODT	8,59	Phường Bích Động
195	GPMB xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện: Hàng mục Xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho (giai đoạn 2,3,4)	ODT	1,18	Phường Bích Động
196	Khu dân cư thôn Ninh Khánh (Vùng 1)	ODT	3,00	Phường Nénh
197	Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	ODT	8,34	Phường Nénh
198	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tại xã Vân Hà, huyện Việt Yên	ONT	5,00	Xã Vân Hà
199	Khu dân cư tổ dân phố Kiều, thị trấn Bích Động	ODT	0,17	Phường Bích Động

200	Khu dân cư Văn Xá, thị trấn Bích Động	ODT		Phường Bích Động
201	GPMB đầu tư Khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất hạng mục: Tổ dân phố Tự thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	4,50	Phường Bích Động
202	Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ thị trấn Bích Động	ODT	0,05	Phường Bích Động
203	Khu dân cư thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên (Giai đoạn 2)	ODT	7,96	Phường Hồng Thái
204	Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh, thị trấn Nénh (giai đoạn 2)	ODT	1,59	Phường Nénh
205	Khu dân cư thôn Đạo Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	ODT	3,81	Phường Quang Châu
206	Khu dân cư thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	ODT	5,41	Phường Quang Châu
207	Khu dân cư thôn Khả Lý Thượng, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ODT	1,10	Phường Quảng Minh
208	Khu dân cư thôn Thượng Phúc, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên (Giai đoạn 3)	ODT	3,00	Phường Tăng Tiến
209	Khu dân cư thôn Trúc Tay, Trung Đông, xã Vân Trung	ODT	1,56	Phường Vân Trung
210	Chuyên mục đích sử dụng đất từ đất Trạm biến áp cũ sang đất ở	ODT	0,13	Phường Bích Động
211	Các khu dân cư xem kẹp (đấu giá quyền sử dụng đất; giãn dân, phát triển dân cư trên địa bàn xã)	ONT	0,20	Xã Hương Mai
212	Các khu dân cư xen kẹp (đấu giá quyền sử dụng đất; giãn dân, phát triển dân cư trên địa bàn)	ODT	1,24	Phường Tự Lạn
213	Xây dựng hạ tầng KDC mới thôn Trúc Tay	ODT	2,00	Phường Vân Trung
214	Khu dân cư thôn Nguồn, xã Thượng Lan	ONT	1,40	Xã Thượng Lan
215	Khu đô thị (dân cư) mới Bích Sơn, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT		Phường Bích Động
216	Khu 4, Khu dân cư thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	2,90	Phường Bích Động
217	GPMB đầu tư khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất hạng mục: Khu dân cư Công Viên hồ Dục Quang (Giai đoạn 2)	ODT	2,74	Phường Bích Động
218	Xây dựng khu dân cư thôn Thượng Phúc, Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ODT	0,16	Phường Tăng Tiến
219	Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài (Khu 1)	ODT	0,14	Phường Bích Động
220	Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài (bổ sung) (Để chuyển mục đích sử dụng đất)	ODT	0,08	Phường Bích Động
221	Khu dân cư Phố II (vị trí của Công ty cổ phần Thương mại Việt Yên - Giáp Ngân hàng nông nghiệp. Để bố trí tại định cư khi thu hồi đất)	ODT		Phường Bích Động
222	Chuyển đổi mục đích từ đất Ban chỉ huy quân sự cũ sang đất ở	ODT		Phường Bích Động
223	Đất ở (chuyển từ trường cấp 2 xã Quảng Minh sang đất ở tại thôn Khả Lý Thượng và Khả Lý	ODT		Phường Quảng Minh

	Hạ)			
224	Đầu tư xây dựng khu dân cư trung tâm thị trấn Bích Động (Số 3), thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	0,90	Phường Bích Động
225	Khu B, Khu đô thị mới Đình Trám – Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	ODT	38,37	Phường Nénh, Phường Hồng Thái
226	Khu Đô thị dịch vụ Ninh Sơn, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	ODT	42,00	Phường Ninh Sơn
227	Khu dân cư số 6, đường tỉnh 295B	ODT	0,14	Phường Hồng Thái
228	Điểm dân cư tại xã Hồng Thái	ODT	1,92	Phường Hồng Thái
229	Khu dân cư tổ dân phố Đông, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	9,87	Phường Bích Động
230	Khu dân cư mới xã Trung Sơn Việt Yên	ONT	7,94	Xã Trung Sơn
231	Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Nénh (thuộc quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới thị trấn Nénh, huyện Việt Yên).	ODT	2,95	Phường Nénh
232	Khu đô thị cảng Sen Hồ, huyện Việt Yên	ODT	8,75	Phường Hồng Thái
233	Khu dân cư thôn Mô Thổ, xã Minh Đức	ONT	1,84	Xã Minh Đức
234	Khu dân cư Đồng Vân, huyện Việt Yên	ONT	1,80	Phường Nénh, Phường Quang Châu
235	Khu dân cư xã Vân Trung	ODT	2,00	Phường Vân Trung
236	Khu dân cư thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	ODT	4,78	Phường Hồng Thái
237	GPMB đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện hạng mục: Khu dân cư Tổ dân phố My Điền, thị trấn Nénh	ODT	1,00	Phường Nénh
238	Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh thị trấn Nénh giai đoạn 2	ODT	6,00	Phường Nénh
239	Xây dựng khu dân cư thôn Đông Long	ODT	4,20	Phường Quảng Minh
240	Hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư TDP My Điền 3, thị trấn Nénh (giai đoạn 2)	ODT	0,07	Phường Nénh
241	Đầu tư xây dựng Khu dân cư Bắc Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	ODT	1,00	Phường Quang Châu
242	GPMB, đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện Việt Yên. Hạng mục: Xây dựng Khu dân cư tại TDP 2, thị trấn Bích Động (vị trí Trung tâm Văn hóa-thông tin và thể thao huyện)	ODT	0,08	Phường Bích Động
243	Khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên	ODT	2,96	Phường Nénh
244	Khu đô thị trung tâm thị trấn Bích Động (số 2) và Công viên trung tâm, huyện Việt Yên	ODT	36,92	Phường Bích Động
245	Khu dân cư thôn Đài Sơn, xã Minh Đức	ONT	1,60	Xã Minh Đức

246	Khu dân cư thôn Trung xuân, xã Nghĩa Trung	ONT	5,00	Xã Nghĩa Trung
247	Khu dân cư thôn Nguồn (Mở rộng)	ONT	2,20	Xã Thượng Lan
248	Khu dân cư dịch vụ Đại Phúc	ODT		Phường Tăng Tiến
249	Đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư thôn Xuân Lạn	ONT	0,24	Xã Hương Mai
250	Khu dân cư mới phía Nam xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ODT	4,90	Phường Tăng Tiến
251	Khu dân cư thôn Sơn Hải, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên	ONT		Xã Trung Sơn
252	Khu số 1 thuộc Khu đô thị và nhà ở xã hội xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	ODT	13,14	Phường Tăng Tiến, Phường Hồng Thái
e	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		7,03	
253	Xây dựng mở rộng khuôn viên trụ sở UBND thị trấn Bích Động	TSC	0,70	Phường Bích Động
254	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tự Lạn	TSC	0,29	Phường Tự Lạn
255	Xây dựng trụ sở UBND xã Ninh Sơn	TSC	0,90	Phường Ninh Sơn
256	Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Nénh	TSC	0,20	Phường Nénh
257	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy -HĐND-UBND xã Vân Hà	TSC	1,00	Xã Vân Hà
258	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Vân Trung	TSC	1,50	Phường Vân Trung
259	Đầu tư xây dựng trụ sở hành chính xã Tiên Sơn	TSC	1,00	Xã Tiên Sơn
260	Đầu tư xây dựng trung tâm chính trị huyện Việt Yên	TSC	1,37	Phường Bích Động
261	Trụ sở khối cơ quan Đảng, đoàn thể huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	TSC	0,07	Phường Bích Động
262	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Việt Yên	TSC		Phường Bích Động
f	Đất cơ sở tín ngưỡng		1,10	
263	Mở rộng khuôn viên đình Khả Lý Thượng	TIN	0,20	Phường Quảng Minh
264	Mở rộng đền Hoàng Mai (TDP Hoàng 3)	TIN	0,50	Phường Nénh
265	Tôn tạo, tu bổ di tích lịch sử văn hóa huyện Việt Yên, hạng mục: Đền thờ Bà Chúa Kho	TIN	0,10	Xã Tiên Sơn
266	Tu bổ đền chính, sỏi Vật cầu nước làng Yên Viên, xã Vân Hà	TIN	0,30	Xã Vân Hà
IV	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI		82,61	
a	Đất thương mại, dịch vụ		9,21	
267	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Đông Tiến	TMD	1,92	Phường Quang Châu
268	Xây dựng khu thương mại, dịch vụ (chuyển đổi	TMD	0,22	Phường Bích

	từ trụ sở Kho bạc; chi cục thuế và kho lương thực cũ)			Động
269	GPMB, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện; hạng mục: Thu hút đầu tư dự án dịch vụ Ngân hàng tại khu vực Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	TMD	0,40	Phường Nénh
270	Xây dựng khu kinh doanh dịch vụ thôn Chàng (Xây dựng khu thương mại thôn Chàng)	TMD	0,06	Xã Việt Tiến
271	Xây dựng khu thương mại, dịch vụ thôn Chàng (chuyển đổi từ trụ sở Kho lương thực cũ)	TMD	0,06	Xã Việt Tiến
272	Đất thương mại dịch vụ (3 công ty vina solar, công ty vương vũ, công ty quỳnh an từ đất SKK sang đất TMD)	TMD	0,70	Phường Nénh
273	Khu Thương mại Dịch vụ tổng hợp tại thôn Đức Liễn, xã Hồng Thái (Khu dịch vụ tổng hợp tập đoàn BGG)	TMD	1,80	Phường Hồng Thái
274	Khu thương mại tổng hợp (thuộc dự án Khu Dịch vụ Thương mại TH và cửa hàng xăng dầu loại 3)	TMD	0,51	Xã Hương Mai
275	Dự án xây dựng khu thương mại dịch vụ đồng Ba Góc, thôn Núi Hiệu	TMD+DC H	2,00	Phường Quang Châu
276	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,70	Phường Quang Châu
277	Bãi tập kết vật liệu xây dựng và Bến thủy nội địa	TMD	0,84	Phường Quang Châu
b	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		5,28	
278	Xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp núi Mâu (Khu kinh doanh vật liệu xây dựng Núi Mâu)	SKC	3,00	Xã Việt Tiến
279	Cơ sở Sản Xuất và gia công vật liệu xây dựng Danco	SKC	0,43	Phường Hồng Thái
280	Nhà máy may xuất khẩu Hà Bắc	SKC	1,50	Phường Hồng Thái
281	Nhà máy chế biến nông lâm thủy sản (Công ty Đức Hạnh)	SKC	0,35	Phường Hồng Thái
c	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		65,10	
282	Quy hoạch đất khai thác làm vật liệu san lấp (núi Thiết Nham, thôn Thiết Nham)	SKX	4,00	Xã Minh Đức
283	Quy hoạch đất khai thác làm vật liệu san lấp (núi Phang, thôn Mỏ Thỏ)	SKX	2,00	Xã Minh Đức
284	Quy hoạch đất khai thác làm vật liệu san lấp (Khu vực núi Ba Cây, thôn Núi, xã Việt Tiến)	SKX	1,00	Xã Việt Tiến
285	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,00	Xã Thượng Lan
286	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,60	Xã Minh Đức
287	Quy hoạch đất khai thác làm vật liệu san lấp Khu núi Kê, thôn Kê, xã Quảng Minh và núi Nội Ninh, xã Ninh Sơn	SKX	7,50	Phường Quảng Minh; Phường Ninh Sơn
288	Quy hoạch đất khai thác làm vật liệu san lấp (Khu vực núi Trúc Tay, xã Vân Trung, Việt	SKX	30,00	Phường Vân Trung

	Yên)			
289	Quy hoạch đất khai thác làm vật liệu san lấp (núi không, thôn Mỏ Thỏ)	SKX	5,00	Xã Minh Đức
d	Đất nông nghiệp		3,02	
290	Khu nông nghiệp công nghệ cao và xưởng sơ chế	NKH+TM D	1,20	Xã Việt Tiến
291	Cơ sở chế biến, bảo quản nông sản	NKH+SKC	0,32	Phường Bích Động
292	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	NKH+SKC	1,50	Xã Việt Tiến
V	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT KHÁC		2,63	
a	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		2,63	
293	Nhà máy cấp nước sạch xã Tiên Sơn	SKC	2,63	Xã Tiên Sơn

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Bảng: cơ cấu sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023		Diện tích kế hoạch năm 2024		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+); Giảm (-) so với hiện trạng năm 2023
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33		17.101,33		
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.916,43	63,83	9.809,43	57,36	-1.107,00
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.980,47	63,94	6.177,39	62,97	-803,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.465,95</i>	<i>92,63</i>	<i>5.669,46</i>	<i>91,78</i>	<i>-796,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	576,12	5,28	531,78	5,42	-44,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	972,00	8,90	932,27	9,50	-39,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	307,79	2,82	224,29	2,29	-83,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	380,55	3,49	341,77	3,48	-38,78
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.629,89	14,93	1.529,30	15,59	-100,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,61	0,64	72,63	0,74	3,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.136,19	35,88	7.243,20	42,35	1.107,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,45	1,05	133,75	1,85	69,30
2.2	Đất an ninh	CAN	4,36	0,07	6,89	0,10	2,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	816,74	13,31	1.198,37	16,54	381,63
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,67	1,43	191,31	2,64	103,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,58	0,48	45,07	0,62	15,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,48	1,23	80,76	1,12	5,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85	0,06	3,85	0,05	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,27	1,24	141,37	1,95	65,10

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023		Diện tích kế hoạch năm 2024		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+); Giảm (-) so với hiện trạng năm 2023
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.437,85	39,73	2.738,57	37,81	300,73
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.330,42	54,57	1.597,75	58,34	267,32
-	Đất thủy lợi	DTL	429,71	17,63	425,82	15,55	-3,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,54	1,13	36,21	1,32	8,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,64	0,93	26,50	0,97	3,86
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	127,38	5,22	142,17	5,19	14,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	193,95	7,96	197,45	7,21	3,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,23	0,34	9,94	0,36	1,71
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,02	0,57	0,02	
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	101,17	1,65	101,17	1,40	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,60	0,17	10,60	0,15	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,84	0,58	35,84	0,49	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,61	2,28	142,91	1,97	3,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	
-	Đất chợ	DCH	9,01	0,37	10,48	0,38	1,47
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,07	0,26	26,42	0,36	10,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	815,82	13,30	831,13	11,47	15,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.277,00	20,81	1.408,89	19,45	131,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,20	0,26	21,17	0,29	4,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,00	0,07	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,69	0,53	33,49	0,46	0,80
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	302,88	4,94	302,88	4,18	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,04	1,27	78,04	1,08	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	0,02	1,16	0,02	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,70	0,28	48,70	0,28	

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2024 là 9.809,43 ha, giảm 1.107,00 ha so với năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 9.809,43 ha, phân bổ cho các mục đích sau:

- Đất trồng lúa: Có 6.177,39 ha, giảm 803,09 ha so với năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6.177,39 ha.

Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 3,01 ha,
- + Đất quốc phòng 1,65 ha,
- + Đất an ninh 2,24,
- + Đất khu công nghiệp 308,59 ha,
- + Đất cụm công nghiệp 92,59 ha,
- + Đất thương mại dịch vụ 3,55 ha,
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 1,50 ha,
- + Đất sản xuất vật liệu, gốm sứ 15,60 ha,
- + Đất phát triển hạ tầng 230,33 ha,
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,03 ha,
- + Đất ở tại nông thôn 11,94 ha,
- + Đất ở tại đô thị 117,07 ha,
- + Đất trụ sở cơ quan 4,94 ha,
- + Đất tín ngưỡng 0,80 ha.

Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước: Có 5.669,46 ha, giảm 796,49 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5.669,46 ha.*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 531,78 ha, giảm 44,33 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 531,78 ha.

Diện tích giảm 44,33 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 0,01 ha,
- + Đất an ninh 0,09 ha,
- + Đất khu công nghiệp 4,44 ha,
- + Đất cụm công nghiệp ha,
- + Đất thương mại dịch vụ 6,44 ha,
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,50 ha,
- + Đất phát triển hạ tầng 27,96 ha,
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha,

+ Đất ở tại nông thôn 0,38 ha,

+ Đất ở tại đô thị 2,98 ha,

+ Đất trụ sở cơ quan 0,39 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 932,27 ha, giảm 39,74 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 932,27 ha.

Diện tích giảm 39,74 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng 18,03 ha,

+ Đất ở tại nông thôn 2,03 ha,

+ Đất ở tại đô thị 4,77 ha.

- Đất rừng phòng hộ: 224,29 ha, giảm 83,50 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 224,29 ha.

Diện tích giảm 83,50 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng 53,50 ha.

+ Đất khai thác vật liệu xây dựng 30,00 ha.

- Đất rừng sản xuất: có 341,77 ha, giảm 38,78 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 341,77 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng 14,15 ha,

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,13 ha,

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi 19,50 ha,

+ Đất phát triển hạ tầng 3,00 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: có 1.529,30 ha, giảm 100,59 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 1.529,30 ha.

Diện tích giảm 100,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,20 ha,

+ Đất khu công nghiệp 50,40 ha,

+ Đất cụm công nghiệp 1,05 ha,

+ Đất thương mại dịch vụ 2,14 ha,

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha,

+ Đất phát triển hạ tầng 41,81 ha,

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,22 ha,

+ Đất ở tại nông thôn 0,14 ha,
+ Đất ở tại đô thị 3,48 ha.
- Đất nông nghiệp khác: có 72,63 ha, tăng 3,02 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 69,61 ha,

Diện tích tăng 3,02 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 3,01 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã là 7.243,20 ha, tăng 1.107,00 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 6.136,19 ha. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: có 133,75 ha, thực tăng 69,30 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 64,45 ha.

Diện tích tăng 69,30 ha được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 1,65 ha,
- + Đất rừng sản xuất 14,15 ha,
- + Đất rừng phòng hộ 53,50 ha;

- Đất an ninh: có 6,89 ha, tăng 2,53 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 2,24 ha;
- + Đất trồng hàng năm khác 0,09 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha.

- Đất khu công nghiệp: có 1.198,37 ha, tăng 381,63 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 816,04 ha.

Trong đó:

Diện tích tăng 382,33 ha được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 308,59 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,44 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 50,40 ha,
- + Đất phát triển hạ tầng 8,70 ha,
- + Đất ở tại đô thị 0,20 ha.

Diện tích giảm 0,70 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

- Đất cụm công nghiệp: có 138,53 ha, tăng 103,64 ha so với năm 2023.

Diện tích tăng 103,64 ha được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 92,59 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác ha,

- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,05 ha,
- + Đất phát triển hạ tầng 7,46 ha.
- Đất thương mại dịch vụ: có 45,07 ha, tăng 15,49 ha so với năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 29,58 ha.

Diện tích tăng thêm 15,49 ha được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 3,55 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 6,44 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,14 ha,
- + Đất khu công nghiệp 0,70 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29 ha.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: có 80,76 ha, tăng 5,28 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích tăng thêm 5,28 ha được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 1,50 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,50 ha,
- + Đất rừng sản xuất 2,13 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,14 ha,
- Đất cho hoạt động khoáng sản: có 3,55 ha, giữ nguyên so với năm 2023.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 141,37 ha, tăng 65,10 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 76,27 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: có 2.738,57 ha, thực tăng 300,73 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2.417,07 ha.

Diện tích tăng thêm 321,51 ha được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 230,58 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 28,01 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 18,03 ha,
- + Đất rừng sản xuất 3,00 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 41,81 ha,
- + Đất ở tại đô thị 0,09 ha.

Diện tích giảm 20,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất khu công nghiệp 8,70 ha,
- + Đất cụm công nghiệp 7,46 ha,
- + Đất ở tại nông thôn 0,81 ha,
- + Đất ở tại đô thị 3,81 ha.

Đất phát triển hạ tầng bao gồm các loại đất sau:

- + Đất giao thông: 1.597,75 ha;
- + Đất thủy lợi: 425,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 35,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 26,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 142,46 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 197,45 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 9,94 ha;
- + Đất bưu chính viễn thông: 0,57 ha;
- + Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: có 101,17 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: có 10,60 ha;
- + Cơ sở tôn giáo: có 35,84 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 142,91 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 0,03 ha;
- + Đất chợ: 10,48 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng thêm trong năm 2023 được xây dựng các công trình dự án: hạ tầng các khu đô thị; hạ tầng xã hội (trường học, sân thể thao, trạm y tế)...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: có 26,42 ha, tăng 10,35 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 16,07 ha.

- Đất ở tại nông thôn: có 831,13 ha, thực tăng 15,30 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 815,82 ha.

Diện tích tăng thêm 15,30 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 11,94 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,38 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 2,03 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha,
- + Đất phát triển hạ tầng 0,81 ha;

- Đất ở tại đô thị: có 1.408,89 ha, thực tăng 131,89 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.276,71 ha.

Diện tích tăng 132,18 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 117,07 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,98 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 4,77 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 3,48 ha,

+ Đất phát triển hạ tầng 3,81 ha,

+ Đất trụ sở cơ quan 3,81 ha.

Diện tích giảm 0,29 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp và đất phát triển hạ tầng.

Ngoài ra, còn bố trí quỹ đất chuyên mục đích đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư sang đất ở trên địa bàn toàn thị xã; Chuyển mục đích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm sang đất ở và đất vườn nằm trong khu dân cư sang đất ở (Xử lý vi phạm đất đai theo Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 11/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường kiểm tra, thanh tra để xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai); chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư của các hộ gia đình cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 21,17 ha, thực tăng 4,96 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 15,83 ha.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: có 0,07 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: có 33,49 ha, tăng 0,80 ha, so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 32,69 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: có 302,88 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

- Đất mặt nước chuyên dùng: có 78,04 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác: có 1,16 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1,16 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng còn lại 48,70 ha giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

d. Đất đô thị

Kế hoạch năm 2024, diện tích đất đô thị trên địa bàn thị xã có 7.730,50 ha. Toàn bộ diện tích đất đô thị của thị xã là diện tích trong địa giới hành chính phường Bích Động (1.280,06 ha); phường Nénh (1.250,86 ha); phường Tự Lạn (917,35 ha); phường Tăng Tiến (478,97 ha); phường Vân Trung (967,19 ha); phường Ninh Sơn (798,84 ha); phường Quang Châu (901,29 ha); phường Quảng Minh (545,51 ha); phường Hồng Thái (590,43 ha).

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

- Trên cơ sở cân đối, tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 của Thị xã phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Nénh	Phường Bích Động	Phường Tự Lạn	Phường Tăng Tiến	Phường Vân Trung	Phường Ninh Sơn	Phường Quang Châu	Phường Quảng Minh	Phường Hồng Thái
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33		1.250,86	1.280,06	917,35	478,97	967,19	798,84	901,29	545,51	590,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.809,43	57,36	309,39	508,99	666,86	97,36	340,25	410,24	223,72	349,66	217,46
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.177,39	62,97	278,04	302,72	439,50	74,26	188,40	332,19	118,46	301,79	192,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.669,46</i>	<i>91,78</i>	<i>247,30</i>	<i>221,79</i>	<i>355,90</i>	<i>72,10</i>	<i>187,99</i>	<i>281,65</i>	<i>118,21</i>	<i>263,21</i>	<i>149,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	531,78	5,42	2,63	21,18	18,64	16,21	1,80	23,40	73,57	4,31	7,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	932,27	9,50	1,05	22,33	18,22	0,31	30,48	29,47	1,50	17,53	2,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	224,29	2,29					110,65				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	341,77	3,48								6,20	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.529,30	15,59	27,05	158,24	167,95	6,58	8,91	24,38	28,95	19,82	13,40
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,63	0,74	0,62	4,53	22,55			0,80	1,24		1,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.243,20	42,35	940,90	769,73	249,84	381,60	626,33	373,10	674,03	195,83	371,26
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	133,75	1,85		2,53			86,45				
2.2	Đất an ninh	CAN	6,89	0,10		4,59		0,20		0,20	1,01		0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.198,37	16,54	287,59			148,12	250,99	82,39	266,61		105,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	191,31	2,64	45,41			39,12		75,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,07	0,62	4,78	3,34	0,65	0,11	0,27		30,73		3,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,76	1,12	11,32	13,87		7,57	3,01	1,44	6,34	0,29	11,99

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Ninh	Phường Bích Đông	Phường Tự Lan	Phường Tăng Tiền	Phường Vân Trung	Phường Ninh Sơn	Phường Quang Châu	Phường Quảng Minh	Phường Hồng Thái
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85	0,05			0,46						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	141,37	1,95	4,82	26,42	5,98		35,10	0,15	5,76	7,50	4,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.738,57	37,81	266,09	315,59	117,66	93,17	126,17	97,28	165,33	83,33	115,21
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	1.597,75	58,34	207,25	172,80	57,33	68,94	87,10	45,00	118,92	57,36	79,60
-	Đất thủy lợi	DTL	425,82	15,55	16,79	19,10	43,57	9,80	22,17	39,13	24,45	11,62	11,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,21	1,32	5,62	6,37	1,27	0,45	1,34	1,35	3,25	1,27	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,50	0,97	0,54	23,55	0,07	0,11	0,17	0,08	0,16	0,14	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	142,17	5,19	13,12	63,51	4,95	4,57	4,08	4,30	3,62	4,82	7,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	197,45	7,21	1,85	10,32	3,46	1,80	0,34	2,48	0,93	1,47	2,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,94	0,36	2,22	0,14	0,04	0,40	4,89	0,09	0,10	0,20	0,30
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,02	0,09	0,14	0,01	0,02	0,02	0,02		0,03	0,03
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	101,17	1,40	0,42			0,65	0,08		0,15		0,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,60	0,15	0,21	5,33				0,37		0,67	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,84	0,49	2,22	3,88	0,94	0,26	1,23	1,39	4,12	0,43	1,48
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	142,91	1,97	11,04	10,03	5,81	5,30	4,60	3,07	8,27	4,80	10,06
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00									
-	Đất chợ	DCH	10,48	0,38	3,60	0,43	0,21	0,87	0,13		1,36	0,52	0,75
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,15	0,02	1,12				0,02	0,01			
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	26,42	0,36	10,32	8,41		2,19			2,19		2,55

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Nền	Phường Bích Đông	Phường Tự Lan	Phường Tăng Tiến	Phường Vân Trung	Phường Ninh Sơn	Phường Quang Châu	Phường Quảng Minh	Phường Hồng Thái
	cộng												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	831,13	11,47			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.408,89	19,45	303,21	350,73	108,14	86,94	101,12	96,52	144,25	99,71	118,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,17	0,29	1,26	10,91	0,40	0,87	1,82	0,16	0,81	0,30	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,00				0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,49	0,46	5,73	4,63	1,05	1,76	1,39	1,29	1,19	1,67	0,72
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	302,88	4,18		8,23	14,03		19,70	18,67	49,82		9,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,04	1,08	0,37	20,48	1,47	0,33	0,30			3,03	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	0,02				1,16					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,70	0,28	0,58	1,34	0,65	0,01	0,61	15,51	3,54	0,02	1,72

(Tiếp) Bảng: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					Xã Việt Tiến	Xã Hương Mai	Xã Trung Sơn	Xã Tiên Sơn	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Thượng Lan	Xã Vân Hà
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33		1.140,16	945,67	1.230,94	1.446,18	1.481,00	1.845,88	985,69	295,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.809,43	57,36	852,56	704,12	829,35	1.061,75	989,89	1.365,63	716,23	165,98
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.177,39	62,97	442,20	460,02	527,54	616,96	560,88	763,40	452,87	125,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.669,46</i>	<i>91,78</i>	<i>438,95</i>	<i>456,73</i>	<i>527,46</i>	<i>601,88</i>	<i>447,61</i>	<i>723,63</i>	<i>450,08</i>	<i>125,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	531,78	5,42	99,31	47,09	33,90	126,34	9,48	2,53	31,52	12,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	932,27	9,50	144,60	83,85	147,94	133,59	73,90	143,97	73,65	7,05

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					Xã Việt Tiến	Xã Hương Mai	Xã Trung Sơn	Xã Tiên Sơn	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Thượng Lan	Xã Vân Hà
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	224,29	2,29				26,14		87,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	341,77	3,48	26,86	8,50	22,58	38,70	149,72	79,82	9,39	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.529,30	15,59	123,96	100,54	97,41	119,64	183,87	285,81	142,11	20,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,63	0,74	15,63	4,12		0,38	12,04	2,60	6,69	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.243,20	42,35	287,51	240,97	400,67	380,71	487,94	477,98	255,64	129,17
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	133,75	1,85	4,59		7,34	2,35	12,16	13,33	5,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,89	0,10			0,20		0,24	0,25		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.198,37	16,54				7,61	50,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	191,31	2,64	29,69							2,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,07	0,62	0,13	1,07	0,35			0,09	0,10	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,76	1,12	3,51		2,55	0,03	4,10	12,84	0,63	1,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85	0,05					0,10	3,29		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	141,37	1,95	1,00				11,42	24,95	13,98	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.738,57	37,81	144,66	143,47	278,15	185,30	226,39	199,85	140,48	40,44
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	1.597,75	58,34	94,35	81,54	15,09	104,00	158,40	150,44	83,83	15,81
-	Đất thủy lợi	DTL	425,82	15,55	26,29	28,23	24,19	54,97	33,95	15,90	31,76	12,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,21	1,32	3,58	2,18	1,04	0,91	2,54	2,62	1,35	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,50	0,97		0,28	0,19	0,13	0,18	0,13	0,14	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	142,17	5,19	2,69	2,77	4,77	5,25	5,39	5,33	2,57	2,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	197,45	7,21	4,92	21,36	124,48	1,64	5,78	8,59	4,95	0,40

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Việt Tiến	Xã Hương Mai	Xã Trung Sơn	Xã Tiên Sơn	Xã Nghĩa Trung	Xã Minh Đức	Xã Thượng Lan	Xã Vân Hà	
	<i>thao</i>												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,94	0,36	0,41	0,02	0,65	0,33	0,02	0,08	0,04		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,02	0,08	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,01	
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	101,17	1,40			89,75	9,53			0,33		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,60	0,15	0,01	0,06	0,14	0,32	0,23	0,08	3,00	0,13	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,84	0,49	2,50	2,24	3,93	2,76	2,10	3,95	1,01	1,40	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	142,91	1,97	8,60	4,61	13,39	5,44	17,58	12,40	11,45	6,45	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00							0,03		
-	Đất chợ	DCH	10,48	0,38	1,23	0,15	0,50		0,20	0,31		0,22	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,15	0,02									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,42	0,36			0,70					0,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	831,13	11,47	90,54	92,24	109,09	109,51	138,23	181,55	72,31	37,67	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.408,89	19,45									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,17	0,29	0,69	0,38	0,89	1,29	0,22	0,27	0,58	0,04	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,00									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,49	0,46	1,00	0,68	0,96	3,54	0,55	5,26	0,99	1,08	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	302,88	4,18	6,61			69,83	20,91	23,54	15,83	46,52	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,04	1,08	5,09	3,14	0,44	1,24	23,62	12,77	5,74		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	0,02									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,70	0,28	0,09	0,59	0,92	3,72	3,17	2,26	13,82	0,15	

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

a) Trong kế hoạch năm 2024 dự kiến chuyển 1.107,00 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, bao gồm:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 800,08 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 44,32 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 39,74 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 83,50 ha
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 38,78 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 100,59 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa năm chuyển sang đất nông nghiệp khác: 3,01 ha.
- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác: 0,01 ha.

c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,70 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (*bao gồm cả phần diện tích cần thu hồi năm 2023 chưa thực hiện hết được chuyển tiếp*) như sau:

+ **Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 1.630,84, Trong đó:**

- Đất trồng lúa: 1.347,23 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 55,93 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 49,11 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 2,19 ha;
- Đất rừng sản xuất 5,53 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 170,86 ha.

+ **Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 37,19 ha. Trong đó:**

- Đất phát triển hạ tầng 36,90 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,29 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Dự kiến trong năm kế hoạch 2024 sẽ không khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng. Do diện tích đất chưa sử dụng của thị xã còn lại nhỏ lẻ, manh mún nằm xen kẽ trong các loại đất khác.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn thị xã Việt Yên được thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH; Biểu 10B/CH; Biểu 10C/CH (*phần biểu kèm theo*). Trong đó có 19 công trình, dự án với diện tích là: 18,67 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất; chuyển nhượng và thuê quyền sử dụng đất...

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Để xác định các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 dựa trên các căn cứ sau:

- Luật Đất đai 2013 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi bổ

sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành quy định bảng giá đất giai đoạn 2022 – 2024 tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Tổng hợp tiêu thức phân vùng khu vực các phường, xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3.8.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

Thu tiền khi giao đất ở, giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (thu một lần).

- Thu tiền khi giao đất ở tại vùng nông thôn ước tính bình quân 3.500.000 đ/m².

- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị ước tính bình quân 4.500.000 đ/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (ngoài khu, cụm công nghiệp), ước tính bình quân 1.475.000 đ/m².

- Thu tiền khi giao đất cho thuê đất trong các khu cụm công nghiệp, ước 650.000 đ/m².

** Đối với các khoản chi:*

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa (bao gồm chi phí đào tạo, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng 3 lần giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định), ước tính bình quân 257.000 đ/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (bao gồm chi phí đào tạo, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng 3 lần giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định), ước tính bình quân 257.000 đ/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (bao gồm chi phí đào tạo, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng 3 lần giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định), ước tính bình quân 210.000 đ/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (bao gồm chi phí đào tạo, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng 3 lần giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định), ước tính bình quân 207.000 đ/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp (bao gồm chi phí đào tạo, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng 3 lần giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định). ước tính bình quân 57.000 đ/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được tính bình quân tương đương với đơn giá quy định.

- Chi đầu tư cơ sở hạ tầng ước khoảng 50% tổng thu được.

3.8.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn thị xã trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.082,84 tỷ đồng.

Bảng 09: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu			7.999,22
1. Thu tiền cho thuê đất tại các khu, cụm công nghiệp	485,27	650.000	3.154,26
2. Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; các mục đích kinh doanh khác (bến bãi, nhà kho,...)	20,77	1.475.000	306,39
3. Thu tiền đấu giá đất ở đô thị	92,53	4.500.000	4.163,66
4. Thu tiền đấu giá đất ở tại nông thôn	10,71	3.500.000	374,91
II. Các khoản chi			5.916,39
1. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa	518,23	257.000	1.331,85
2. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm	26,98	257.000	69,33
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	23,57	207.000	48,79
5. Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	34,63	57.000	19,74
6. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	97,13	90.000	87,42
7. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,29	2.800.000	8,12
8. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,00	2.000.000	0,00
9. Chi đầu tư hạ tầng (khoảng 50% khoản thu được)			3.999,61
Cân đối thu - chi (I - II)			2.082,84

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

* Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, phường. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

** Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng*

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND phường, xã quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

** Giải pháp bảo vệ môi trường:*

Để nền kinh tế - xã hội của thị xã phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiêu thụ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyên gia, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai;

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất;

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu;

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép;

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

- Hỗ trợ về khoa học, hỗ trợ về nguồn vốn cho người trồng lúa đầu tư cải tạo, nâng cao năng suất, chất lượng lúa để khuyến khích người dân bảo vệ đất trồng lúa.

- Tăng cường công tác đền bù, giải phóng mặt bằng; Rà soát quỹ đất thu hồi, đất giao có thu tiền, đấu giá quyền sử dụng đất thu tiền 1 lần... Đặc biệt là các khu đất có thể đấu giá lấy kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm Kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các phường, xã và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ thị xã đến các xã và phường đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (thị xã) và Ủy ban nhân dân các phường, xã và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt; Phương án phát triển của thị xã Việt Yên đến năm 2030 định hướng các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị phường, xã. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Việt Yên kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra cho trong năm kế hoạch 2024. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước

sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,... theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn thị xã.

- Đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang dành cho thị xã những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thị xã.

BIỂU KÈM THEO